

Số: 18/2022/QĐ-UBND

An Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Bảng giá các loại đất
áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm
theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01
năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định quy định
chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ Quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây
dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và
Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang
ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm
2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
166/TTr-STNMT ngày 27 tháng 4 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Bảng giá các loại
đất áp dụng cho giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm

theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 10 của Quy định Bảng giá các loại đất áp dụng cho giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh như sau:

“9. Đối với thửa đất, khu đất thuộc vị trí của nhiều tuyến đường có giá đất khác nhau thì giá đất được xác định theo vị trí của tuyến đường mà thửa đất, khu đất đó có giá cao nhất.”

2. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng cho giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT.Công báo - Tin học.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Phước



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2022/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính các phường Mỹ Long, Mỹ Bình, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên, Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Quý, Mỹ Phước, Mỹ Hòa, Bình Khánh, Bình Đức.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	PHƯỜNG MỸ LONG					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Nguyễn Trãi	Suốt đường	1	45.000	54.000	Tăng giá
2	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự	1	45.000	54.000	Tăng giá
3	Nguyễn Huệ	Suốt đường	1	45.000	54.000	Tăng giá
4	Hùng Vương	Ngô Gia Tự - Lý Thái Tổ	1	32.500	39.000	Tăng giá
		Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	1	22.700	27.300	Tăng giá
5	Ngô Gia Tự	Suốt đường	1	39.000	47.000	Tăng giá
6	Phan Đình Phùng	Suốt đường	1	35.000	42.000	Tăng giá
7	Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	32.500	39.000	Tăng giá
8	Ngô Thời Nhậm	Suốt đường	1	32.500	39.000	Tăng giá
9	Điện Biên Phủ	Suốt đường	1	24.700	29.700	Tăng giá, gộp đoạn: “Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ” với đoạn “Lý Thái Tổ - Lê Thánh Tôn”
				19.500		
10	Nguyễn Văn Cung	Suốt đường	1	32.500	39.000	Tăng giá
11	Lý Tự Trọng	Suốt đường	1	26.000	31.200	Tăng giá
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	1	26.000	31.200	Tăng giá
13	Thi Sách	Nguyễn Trãi - Trần Nhật Duật	1	22.700	27.300	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
14	Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Hoàng Diệu	1	30.000	36.000	Tăng giá
15	Lục Văn Nhì	Suốt đường	1		31.200	Bổ sung mới
16	Lê Thị Nhiên	Suốt đường	1	20.000	24.000	Tăng giá
17	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	21.500	26.000	Tăng giá
		Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	1	16.900	20.300	Tăng giá
18	Lê Minh Nguơn	Nguyễn Trãi - Cầu Duy Tân	1	22.700	27.300	Tăng giá
19	Bạch Đằng	Suốt đường	1	21.450	26.000	Tăng giá
20	Phạm Hồng Thái	Suốt đường	1	15.600	18.800	Tăng giá
21	Phan Chu Trinh	Suốt đường	1	15.600	18.800	Tăng giá
22	Phan Thành Long	Suốt đường	1	15.600	18.800	Tăng giá
23	Đoàn Văn Phối	Suốt đường	1	15.600	18.800	Tăng giá
24	Lương Văn Cù	Suốt đường	1	19.500	23.400	Tăng giá
25	Huỳnh Thị Hưởng	Suốt đường	1	19.500	23.400	Tăng giá
26	Chu Văn An	Suốt đường	1	22.700	27.300	Tăng giá
27	Kim Đồng	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	1	18.200	22.000	Tăng giá
		Lý Thái Tổ - Nguyễn Bình Khiêm	1	15.000	18.000	Tăng giá
28	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	1	12.000	14.400	Tăng giá
29	Huỳnh Văn Hây	Suốt đường	1	12.000	14.400	Tăng giá
30	Tản Đà	Suốt đường	1	19.500	23.400	Tăng giá
31	Trần Nguyên Hân	Suốt đường	1	19.500	23.400	Tăng giá
32	Trần Nhật Duật	Suốt đường	1	16.900	20.300	Tăng giá
33	Đặng Dung	Hùng Vương - Thoại Ngọc Hầu	1	19.500	23.400	Tăng giá
34	Châu Thị Tế	Suốt đường	1	16.900	20.300	Tăng giá
35	Đặng Dung nội dài	Điện Biên Phủ - Kim Đồng	1	16.900	20.300	Tăng giá
36	Nam Đặng Dung	Suốt đường	1	16.300	19.600	Tăng giá
37	Phan Huy Chú	Suốt đường	1	15.000	18.000	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
38	Nguyễn Văn Sùng	Suốt đường	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
39	Nguyễn Bình Khiêm	Suốt đường	1	12.350	14.900	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
40	Lê Văn Hưu	Suốt đường	1	13.000	15.600	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
41	Hồ Xuân Hương	Suốt đường	1	10.400	12.500	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
42	Nguyễn Phi Khanh	Suốt đường	1	11.700	14.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
43	Trần Hữu Trang	Suốt đường	1	11.700	14.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
44	Đường Công Quỳnh	Suốt đường	1	11.700	14.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
45	Hẻm cặp Ngân hàng Công thương	Lý Thái Tổ - Cuối hẻm	1	9.000	10.800	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
46	Hẻm đường Châu Thị Tế	Châu Thị Tế - Hùng Vương	2	8.000	9.600	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
47	Lương Thế Vinh	Suốt đường	2	7.000	8.500	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
48	Đường dự định cặp Công an phường Mỹ Long	Nam Đặng Dung - Dây khu dân cư đường Lý Thái Tổ	2	7.000	8.500	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
49	Lê Thánh Tôn	Điện Biên Phủ - Cuối hàng rào cung Thiếu nhi	3	5.000	6.000	Tăng giá
50	Đường liên tổ khóm Phó Quế	Lương Thế Vinh - Đuôi cồn Phó Quế	3	5.000	6.000	Tăng giá
51	Kè Sông Hậu	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4					
52	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	4	4.000	4.800	Tăng giá
B	PHƯỜNG MỸ BÌNH					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Tôn Đức Thắng	Suốt đường	1	30.000	36.000	Tăng giá
2	Trần Hưng Đạo	Suốt đường	1	30.000	36.000	Tăng giá
3	Nguyễn Thái Học	Suốt đường	1	20.000	24.000	Tăng giá
4	Lê Hồng Phong	Suốt đường	1	20.000	24.000	Tăng giá
5	Châu Văn Liêm	Suốt đường	1	15.000	18.000	Tăng giá
6	Lê Lợi	Suốt đường	1	15.000	18.000	Tăng giá
7	Lý Thường Kiệt	Suốt đường	1	15.000	18.000	Tăng giá
8	Lê Triệu Kiết	Suốt đường	1	15.000	18.000	Tăng giá
9	Yết Kiêu	Suốt tuyến	1	15.000	18.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
10	Ngô Quyền	Suốt đường	1	13.000	15.600	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
11	Trần Quốc Toản	Suốt đường	1	13.000	15.600	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
12	Đinh Tiên Hoàng	Suốt đường	1	13.000	15.600	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
13	Nguyễn Du	Suốt đường	1	13.000	15.600	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
14	Nguyễn Cư Trinh	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	1	13.000	15.600	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
15	Lê Văn Nhung	Trần Hưng Đạo - Cầu Nguyễn Trung Trực	1	10.000	12.000	Tăng giá, gộp các đoạn “Trần Hưng Đạo - Nguyễn Thái Học”, “Nguyễn Thái Học - Lê Hồng Phong” và “Lê Hồng Phong - Cầu Nguyễn Trung Trực”, nâng lên đường loại 1
16	Thủ Khoa Nghĩa	Lý Thường Kiệt - Phan Bá Vành	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
17	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Thái Ngọc - Ngọc Hân	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						thành đường loại 1
18	Phan Bá Vành	Tôn Đức Thắng - Thủ Khoa Huân	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
19	Ngọc Hân	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
20	Đường cặp bờ kè rạch Long Xuyên và các đường đầu nối với đường Lê Văn Nhung	Suốt đường	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
21	Khu phức hợp Khách Sạn STARWORD	Các đường nội bộ	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
22	Lê Lai	Suốt đường	1	9.100	11.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
23	Phùng Hưng	Suốt đường	1	9.100	11.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
24	Hoàng Văn Thụ	Suốt đường	1	9.100	11.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
25	La Sơn Phu Tử	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	1	9.100	11.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
26	Nguyễn Đăng Sơn	Suốt đường	1	9.100	11.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
27	Lê Quý Đôn	Suốt đường	1	9.100	11.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
28	Khúc Thừa Dụ	Suốt đường	2	7.000	8.500	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
29	Nguyễn Xí	Suốt đường	2	6.500	7.800	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2, Gộp đoạn với Đường vòng Yết Kiêu.
30	Lê Sát	Suốt đường	2	6.500	7.800	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
31	Phạm Văn Xảo	Suốt đường	2	6.500	7.800	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
32	Cô Giang	Suốt đường	2	6.500	7.800	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
33	Cô Bắc	Suốt đường	2	6.500	7.800	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
34	Cặp bờ kè Nguyễn Du	Suốt đường	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
35	Hẻm Huỳnh Thanh	Suốt hẻm	3	5.200	6.300	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
36	Các đường nhánh khu hành chính tỉnh	Nguyễn Thái Học - Lê Lai - Lý Thường Kiệt	3	5.000	6.000	Tăng giá
37	Hẻm 2 Yết Kiêu - Cô Bắc - Cô Giang	Suốt hẻm	3	5.000	6.000	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
38	Hẻm Hòa Bình	Suốt hẻm	3	5.000	6.000	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
39	Hẻm tổ 10 Ngô Quyền	Suốt hẻm	3	4.500	5.400	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4					
40	Hẻm 141	Nguyễn Thái Học - Yết Kiêu	4	4.000	4.800	Tăng giá
41	Hẻm Bạch Hồ	Tôn Đức Thắng - Lê Triệu Kiết	4	4.000	4.800	Tăng giá
42	Hẻm tổ 1 Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	Suốt hẻm	4	4.000	4.800	Tăng giá
C	PHƯỜNG MỸ XUYỀN					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Hoàng Diệu	1	30.000	36.000	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
2	Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	28.000	34.000	Tăng giá
3	Hà Hoàng Hồ	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	1	26.000	31.200	Tăng giá
4	Trần Bình Trọng	Suốt đường	1	17.000	20.400	Tăng giá
5	KDC Lý Thái Tổ (nối dài)	Các đường trong KDC	1	16.800	20.200	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
6	Bùi Thị Xuân	Suốt đường	1	13.000	15.600	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
7	Trần Khánh Dư	Hà Hoàng Hồ - Trần Bình Trọng	1	11.000	13.200	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
8	Võ Thị Sáu	Hà Hoàng Hồ - Ngã 3 Võ Thị Sáu	1	11.000	13.200	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
9	Bùi Văn Danh	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	1	9.000	10.800	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
10	Trần Quang Diệu	Suốt đường	2	7.800	9.400	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
11	Hẻm 12	Bệnh viện Long Xuyên - Võ Thị Sáu	2	8.000	9.600	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
12	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Hết ranh Đại học An Giang	2	7.500	9.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
13	Trần Khánh Dư	Trần Bình Trọng - Cuối đường	2	7.000	8.500	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
14	Phan Tôn	Lê Thiện Tứ - Bùi Văn Danh	2	6.500	7.800	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
15	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Long Xuyên	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
16	Hẻm 7, 8	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
17	Phan Liêm	Suốt đường	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
III ĐƯỜNG LOẠI 3						
18	Hẻm 9	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	3	5.000	6.000	Tăng giá
19	Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Đông An 1)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3	4.500	5.400	Tăng giá
20	Đường vào Trạm biến điện	Võ Thị Sáu - Trạm biến điện	3		6.000	Bổ sung mới
21	Hẻm tổ 76, 77	Võ Thị Sáu - Phan Tôn	3		5.000	Bổ sung mới
22	Hẻm 7	Hẻm 12 - Võ Thị Sáu	3		5.000	Bổ sung mới
23	Hẻm tổ 40	Hà Hoàng Hồ - Bùi Văn Danh	3		5.000	Bổ sung mới

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
24	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại Học AG (hết đường nhựa)	3	5.000	6.000	Tăng giá
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4					
25	Hẻm tổ 73	Trần Khánh Dư - Phan Tôn	4		4.500	Bổ sung mới
26	Đường vào KDC Khóm Đông An 4	Hẻm 12 - Cuối đường	4		3.500	Bổ sung mới
27	Hẻm cặp Mẫu giáo Hoa Lan	Bùi Văn Danh - Trần Quang Diệu	4		3.000	Bổ sung mới
28	Hẻm cặp y tế phường	Trần Quang Diệu - Cuối hẻm	4	3.000	3.600	Tăng giá
29	Hẻm đối diện UBND phường	Hà Hoàng Hồ - Trần Quang Diệu	4	3.000	3.600	Tăng giá
30	Hẻm 2	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	4	2.000	2.400	Tăng giá
31	Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An 5)	Cấp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt	4	2.000	2.400	Tăng giá
32	Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	4	2.000	2.400	Tăng giá
33	Võ Thị Sáu	Đoạn đường bê tông còn lại	4	3.000	3.600	Tăng giá
D	PHƯỜNG ĐÔNG XUYỀN					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Hà Hoàng Hồ	Phan Tôn - Cổng Bà Bầu	1	26.000	31.200	Tăng giá
		Cổng Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	1	15.000	18.000	Tăng giá
2	Ung Văn Khiêm	Hà Hoàng Hồ - hết ranh địa giới hành chính	1	12.000	14.400	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
3	Trần Nguyên Đán	Hà Hoàng Hồ - Cuối khu dân cư (đường chính của khu dân cư Bà Bầu)	1	9.000	10.800	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
4	Bùi Văn Danh	Phan Tôn - Cầu ông Mạnh	1	9.000	10.800	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
5	KDC Nam Kinh	Các đường trong KDC	1	9.000	10.800	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
6	Trịnh Văn Ấn	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
7	Trần Văn Thạnh	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
8	Trần Văn Lãm	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
9	Đình Trường Sanh	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
10	Lê Thiện Tứ	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
11	Nguyễn Ngọc Ba	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
12	Trịnh Đình Thước	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
13	Lý Thái Tổ nối dài	Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu	3	5.000	6.000	Tăng giá
14	Đường số 3	Đình Trường Sanh - Trần Văn Lãm cuối ranh quy hoạch dân cư	3	5.000	6.000	Tăng giá
15	Phan Tôn	Bùi Văn Danh - Lê Thiện Tứ	3	5.000	6.000	Tăng giá
16	Trần Quốc Tăng	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
17	Nguyễn Biểu	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
18	Trần Khắc Chân (K. Đông Hưng)	Nguyễn Biểu - Khu dân cư	3	5.000	6.000	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
19	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại học An Giang	3	5.000	6.000	Tăng giá
20	Trần Khắc Chân (K. Đông Phú)	Hà Hoàng Hồ - cổng trường Hùng Vương	3	4.500	5.400	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
III ĐƯỜNG LOẠI 4						
21	Trương Hán Siêu	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
22	Nguyễn Hiền	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
23	Trần Khắc Chung	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
24	Lê Quát	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
25	Đoàn Nhữ Hải	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
26	Trương Hồng	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
27	Các đường còn lại trong KDC Bà Bầu (Kể cả KDC Bà Bầu mở rộng)	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
28	Ngô Văn Sở	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
29	Trần Quý Khoáng	Hà Hoàng Hồ - Cuối đường	4	2.400	2.900	Tăng giá
30	Nguyễn Hữu Tiến	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
31	Trần Cảnh	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
32	Nguyễn Chánh Nhì	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
33	Trần Thủ Độ	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
34	Đường cặp rạch Bà Bầu	Suốt đường	4	1.600	2.000	Tăng giá
35	Đường cặp rạch Ông Mạnh	Suốt đường	4	1.600	2.000	Tăng giá
36	Hẻm Kênh 3	Suốt hẻm	4	1.500	1.800	Tăng giá
37	Đường nhánh Võ Thị Sáu	Tổ 7, Tổ 8, Tổ 10	4	3.500	4.200	Tăng giá, gộp đường nhánh các Tổ thành 01 mức giá
				3.000		

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
38	Trần Bình Trọng	Phan Tôn - Ung Văn Khiêm	4	2.000	2.400	Tăng giá
		Trịnh Văn Ấn - Cuối ranh quy hoạch khu dân cư	4	2.500	3.000	Tăng giá
39	Đường cặp rạch Cái Sơn	Ung Văn Khiêm - Ranh Mỹ Phước, Mỹ Xuyên	4	1.500	1.800	Tăng giá
40	Trần Khắc Chân	Cổng trường Hùng Vương - Cuối đường	4	1.600		Bỏ đoạn này do không có trên thực tế
E	PHƯỜNG MỸ PHƯỚC					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Cái Sơn - Cầu Tầm Bót	1	25.000	30.000	Tăng giá
		Cầu Tầm Bót - Phạm Cự Lượng	1	15.000	18.000	Tăng giá
2	Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	25.000	30.000	Tăng giá
3	KDC Lý Thái Tổ (nối dài)	Các đường trong KDC	1	15.000	18.000	Tăng giá
4	Hùng Vương	Rạch Cái Sơn - Tô Hiến Thành	1	15.000	18.000	Tăng giá
5	Phạm Cự Lượng	Trần Hưng Đạo - Ung Văn Khiêm	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
		Đoạn còn lại	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
6	Ung Văn Khiêm	Từ ranh phường Đông Xuyên - Lý Thái Tổ	1		14.000	Bổ sung mới
		Từ Lý Thái Tổ - Đường cặp Bệnh viện	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		đa khoa				thành đường loại 1
		Đường cấp Bệnh viện đa khoa - Phạm Cự Lượng	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
7	Nguyễn Văn Linh	Ung Văn Khiêm - Cuối đường	2	8.000	9.600	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2, và điều chỉnh giới hạn đoạn
8	Triệu Quang Phục	Trần Hưng Đạo - Thoại Ngọc Hầu	2	8.000	9.600	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
9	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	2	7.200	8.700	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
10	Các đường đối diện nhà lồng chợ Mỹ Phước	Đường dự định 08 (Hùng Vương - thửa 243, tờ BĐ số 06)	2	7.000	8.500	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
		Đường dự định 05	2	7.000	8.500	
11	Đường Kênh Đào	Trần Hưng Đạo - Cầu Sắt Kênh Đào	2	7.200	7.200	Đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
12	Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	Triệu Quang Phục	2	8.000	8.000	Đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
		Các đường còn lại	2	7.000	7.000	Đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	KHU DÂN CƯ TIỀN ĐẠT					
13	Lê Trọng Tấn	Suốt đường	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI HỌC AN GIANG					
14	Dương Bạch Mai	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
15	Trình Đình Thảo	Suốt đường	3	5.000	6.000	
16	Đào Duy Anh	Suốt đường	3	5.000	6.000	
17	Lương Đình Của	Suốt đường	3	5.000	6.000	
18	Tôn Thất Tùng	Suốt đường	3	5.000	6.000	
19	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	3	5.000	6.000	
	KHU DÂN CƯ TIỀN ĐẠT					
20	Hoàng Văn Thái	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
21	Nguyễn Thị Định	Suốt đường	3	5.000	6.000	
22	Trần Văn Trà	Suốt đường	3	5.000	6.000	
23	Nguyễn Chí Thanh	Suốt đường	3	5.000	6.000	
24	Nguyễn Khánh Toàn	Suốt đường	3	5.000	6.000	
25	Lê Thị Riêng	Suốt đường	3	5.000	6.000	
26	Hồ Hảo Hớn	Suốt đường	3	5.000	6.000	
27	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	3	5.000	6.000	
28	Nguyễn Minh Hồng	Suốt đường	3	5.000	6.000	
29	Lê Anh Xuân	Suốt đường	3	5.000	6.000	
30	Hoàng Lê Kha	Suốt đường	3	5.000	6.000	
31	Nguyễn Bình	Suốt đường	3	5.000	6.000	
32	Huỳnh Văn Nghệ	Suốt đường	3	5.000	6.000	
33	Các đường còn lại trong KDC	Suốt đường	3		6.000	Bổ sung mới

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
34	Khu dân cư Tây Đại Học	Các đường trong KDC	3	5.000	6.000	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
35	Phạm Ngũ Lão	Suốt đường	3	5.500	6.600	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
36	Các đường dự định còn lại thuộc KDC Chợ Mỹ Phước	Đường dự định 08 (Đoạn còn lại)	3	5.000	6.000	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
		Đường dự định 3, 4, 6, 7, 9, 10	3	5.000	6.000	
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4					
	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XỂO TRÔM 1, 2					
37	Tô Vĩnh Diện	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
38	Trường Chinh	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
39	Hà Huy Tập	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
40	Nguyễn Tất Thành	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
41	Độc Bình Là	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
42	Trần Phú	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
43	Phan Đăng Lưu	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
44	Lê Duẩn	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
45	Tô Hiệu	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
46	Phạm Thiệu	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
47	Nguyễn Hữu Thọ	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
48	Cù Chính Lan	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
49	Nguyễn Phong Sắc	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
50	Hà Huy Giáp	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
51	Võ Văn Tần	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
52	Việt Bắc	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
53	Ba Sơn	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
54	Hắc Hải	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
55	Nguyễn Đức Cảnh	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
56	Phùng Chí Kiên	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
57	Trần Huy Liệu	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
58	Đặng Thai Mai	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
59	Lưu Hữu Phước	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
60	Côn Đảo	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
61	Âu Dương Lân	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
62	Các đường còn lại	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XÈO TRÔM 4, 5						
63	Hồ Tùng Mậu	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
64	Huỳnh Tấn Phát	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
65	Võ Duy Dương	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
66	Hoàng Quốc Việt	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
67	Võ Hoàn	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
68	Dương Bá Trạc	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
69	Nguyễn Thượng Khách	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
70	Lê Văn Lương	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
71	Phạm Văn Đồng	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
72	Nguyễn Lương Bằng	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
73	Các đường còn lại	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
74	Thoại Ngọc Hầu	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
75	Đường cặp Bệnh Viện Đa Khoa	Ung Văn Khiêm - Dương Bạch Mai	4	3.500	4.200	Tăng giá
76	Khu dân cư Xẻo Chanh	Đường cặp rạch Xẻo Chanh - Hết khu dân cư	4	3.500	4.200	Tăng giá
77	Khu dân cư 36 nền	Các đường trong KDC	4	3.500	4.200	Tăng giá
78	Hẻm 1, 2 Khóm Mỹ Lộc tiếp giáp Trần Hưng Đạo	Suốt hẻm	4	3.000	3.600	Tăng giá
79	Đường cặp rạch Ba Đá	Phạm Cự Lượng - Rạch Tầm Bót	4	2.500	3.000	Tăng giá
80	Đường cặp rạch Xẻo Thoại	Rạch Tầm Bót - Rạch Ba Đá	4	2.500	3.000	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
81	Đường cặp rạch Gừa	Trần Hưng Đạo - Đ. Thoại Ngọc Hầu	4	2.500	3.000	Tăng giá, điều chỉnh giới hạn từ “Trần Hưng Đạo - Khu đô thị mới Tây Sông Hậu”
82	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo - Ranh phường Đông Xuyên	4	2.500	3.000	Tăng giá, điều chỉnh giới hạn từ “Trần Hưng Đạo - Trường Đại học An Giang”
		Sông Hậu - Trần Hưng Đạo	4	2.000	2.400	Tăng giá
83	Đường cặp rạch Tầm Bót	Từ Sông Hậu- Ung Văn Khiêm (2 bờ)	4	2.500	2.500	Điều chỉnh đoạn “Sông Hậu - Rạch Mương Khai”
		Từ Ung Văn Khiêm - thửa 11 tờ 17 (bờ phải)	4	2.500	2.500	
		Đường Huỳnh Văn Nghệ - Đường cặp Rạch Mương Khai (Bờ phải)	4		1.500	Bổ sung mới
		Từ Ung Văn Khiêm - Đường cặp Rạch Mương Khai (bờ trái)	4	2.500	2.500	Điều chỉnh đoạn “Sông Hậu - Rạch Mương Khai”
84	Đường cặp rạch Xẻo Chanh	Rạch Cái Sơn - Rạch Tầm Bót	4	2.000	2.400	Tăng giá
85	KDC Sở Kế hoạch đầu tư	Các đường trong KDC	4	2.000	2.400	Tăng giá
86	KDC Tỉnh đoàn	Các đường trong KDC	4	2.000	2.400	Tăng giá
87	KDC AB	Các đường trong KDC	4	2.000	2.400	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
88	Đường cặp Kênh Đào	Đường Nguyễn Lương Bằng - Đường cặp Rạch Mương Khai	4	1.500	1.500	Điều chỉnh đoạn “Khu dân cư Xẻo Trôm 4 - Rạch Mương Khai”
89	Đường cặp rạch Mương Khai	Ranh phường Mỹ Hòa - Ranh phường Mỹ Quý	4	1.500	1.500	Tăng giá, Điều chỉnh đoạn “Giáp phường Mỹ Hòa”
F	PHƯỜNG MỸ HÒA					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Đường tỉnh 943	Cầu ông Mạnh - Nguyễn Hoàng (phía bên trái lấy hết thửa đất số 31 tờ 18)	1	15.000	18.000	Tăng giá
		Nguyễn Hoàng - Cầu Mương Điểm	1	14.400	14.400	Đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
		Cầu Mương Điểm - cầu Bằng Tăng	1	10.400	10.400	
2	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	Cầu Nguyễn Thái Học - Nguyễn Hoàng	1	11.800	14.200	Tăng giá
3	Nguyễn Hoàng	Suốt đường	1	11.400	13.700	Đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 1
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
4	Bùi Văn Danh	Cầu Ông Mạnh - Cầu Nguyễn Thái Học	2	7.000	8.500	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
5	Đường Tỉnh 943	Cầu Bằng Tăng - ranh Phú Hòa	2	7.200	7.200	Đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
6	Khu tái định cư Trung tâm hành chính TP. Long Xuyên và Khu tái định cư Vĩnh Trà Long Xuyên	Các đường trong KDC	2	8.000	8.000	Đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
III	ĐƯỜNG LOẠI 4					
	KHU DÂN CƯ BẮC HÀ HOÀNG HỔ THEO QUY HOẠCH					
7	Đường Trần Quang Diệu (nối dài)	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
8	Đường số 8, 11, 12	Suốt đường	4	2.400	2.900	Tăng giá
9	Bùi Văn Danh	Nguyễn Thái Học - Cầu Tôn Đức Thắng	4	2.500	3.000	Tăng giá
		Cầu Tôn Đức Thắng- Ngã 3 Mương Diễm	4	2.200	2.700	Tăng giá
10	Các đường còn lại trong KDC Bắc Hà Hoàng Hồ	Suốt đường	4	1.800	2.200	Tăng giá
11	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 3 (vượt lũ) và phần mở rộng	Suốt đường	4	1.500	1.800	Tăng giá
12	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 4 (hẻm Tường Vi)	Suốt đường	4	1.500	1.800	Tăng giá
13	Đường cặp rạch Ông Mạnh	Đường tỉnh 943 - Bùi Văn Danh	4	1.600	2.000	Tăng giá, Điều chỉnh đoạn “Cầu sắt rạch Ông Mạnh-Nhà máy Ba Tầu”
		Đường tỉnh 943 - KDC Đỗ Quang Thiệt	4	1.500	1.800	Tăng giá, Điều chỉnh đoạn “Bắc: Đường tỉnh 943 - Rạch Long

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						Xuyên”
		KDC Đỗ Quang Thiệt – Cuối đường (bao gồm KDC liền kề)	4	1.500	1.800	Tăng giá, Điều chỉnh đoạn “Nam: Đường tỉnh 943 - KDC Thiên Lộc (Tờ BĐ 87 thửa 24)” và “Đoạn còn lại”
14	Đường cặp rạch Mương Diễm	Suốt đường	4	1.500	1.800	Tăng giá
15	Đường cặp rạch Mương Khai Lớn	Đường tỉnh 943 - Rạch Bằng Tăng	4	1.500	1.800	Tăng giá
		Đoạn còn lại	4	1.000	1.200	Tăng giá
16	Các đường tiếp giáp mương, rạch	Mương Cạn, Mương Cui, Rạch Rích, Rạch Cần Thăng, Mương Bà Khuê	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn
17	Đường cặp rạch Long Xuyên	Tờ 29, thửa 20 (Trại cưa 9 Khải) - cầu Bằng Tăng	4	1.500	1.800	Tăng giá, điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Cầu Mương Lạng - cầu Bằng Tăng” và đoạn “Rạch rích (cầu cần thăng) - Cầu Mỹ Phú”
		Đường tỉnh 943 (Trạm bom Mỹ Hòa) - Cầu Cần Thăng	4	1.000	1.200	
		Đoạn còn lại (Cầu Cần Thăng - Đường 943 (cầu Phú Hòa))	4	1.000	1.200	
18	Đường cặp rạch Mương Khai Nhỏ	Đường tỉnh 943 - KDC Nguyễn Thanh Bình	4	1.500	1.800	Tăng giá
19	Hẻm tổ 6, 7, 8, 12 Tây Khánh 4	Tất cả các đường	4	1.500	1.800	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
20	Hẻm 11	Suốt đường	4	1.500	1.800	Tăng giá
21	Hẻm 13 rạch Bằng Lãng	Suốt đường	4	1.500	1.800	Tăng giá
22	Hẻm 21, 22, 23	Suốt đường	4	1.500	1.800	Tăng giá
23	Các đường còn lại khu dân cư Thiên Lộc		4	3.000	3.600	Tăng giá
24	Đường nhựa khóm Tây Khánh 5	Đường tỉnh 943 - phường Mỹ Phước	4	1.500	1.800	Tăng giá
25	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học và các đường trong khu dân cư	Đường tỉnh 943 - Các đường trong khu dân cư	4	1.500	1.800	Tăng giá
26	Hẻm Ấp Chiến Lược	Đường tỉnh 943 - Nguyễn Thái Học	4	1.500	1.800	Tăng giá
27	Đường cặp rạch Bằng Tăng	Đường tỉnh 943 - rạch Mương Khai Lớn	4	1.500	1.800	Tăng giá
28	Đường cặp rạch Bằng Lãng	Đường tỉnh 943 - Bùi Văn Danh	4	1.500	1.800	Tăng giá
29	Đường cặp rạch Mương Tắc	Trại giam - rạch Ông Mạnh	4	1.500	1.800	Tăng giá
30	Đường Mương Xã	Suốt đường	4	1.000	1.200	Tăng giá
31	Đường Rạch Bà Hai, Rạch Thầy Phó	Suốt đường	4	1.000	1.200	Tăng giá
32	Đường cặp rạch Mương Hội	Rạch Bằng Tăng - Tờ BĐ 45 thửa 293	4	1.000	1.200	Tăng giá
33	KDC Nguyễn Văn Ngọc	Các đường trong KDC	4	2.000	2.400	Tăng giá
34	Khu dân cư Trương Hoàng Sơn	Các đường trong KDC	4	2.000	2.400	Tăng giá
35	Khu dân cư Nguyễn Ngọc Ni	Các đường trong KDC	4	2.000	2.400	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
36	Khu dân cư Huỳnh Thanh Liên	Các đường trong KDC	4	1.500	1.800	Tăng giá
37	Khu dân cư Nguyễn Thanh Bình	Các đường trong KDC	4	1.500	1.800	Tăng giá
38	Khu dân cư Đỗ Quang Thiệt	Các đường trong KDC	4	1.500	1.800	Tăng giá
39	Khu dân cư Sở VHTT và DL	Các đường trong KDC	4	1.500	1.800	Tăng giá
40	Khu dân cư giáp Nhà máy xử lý nước thải (Tây Khánh 5)	Các đường trong KDC	4	1.500	1.800	Tăng giá
41	Các đường còn lại tiếp giáp các kênh	Kênh 76, Kênh 77, Kênh Ranh, Kênh Tây Thanh I, Mương Ông Tò, Mương Xèo Tào, Mương Hội Đồng Thu, Rạch Gòi Lớn, Mương Miếu	4	800	960	Tăng giá
42	Đường vào khu gia đình chính sách tại Khóm Tây Khánh 7	Suốt đường	4		2.500	Bổ sung mới
G	PHƯỜNG BÌNH KHÁNH					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Trung Trực - Mương Cơ Khí	1	11.000	13.200	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
		Mương Cơ Khí - Cầu Trà Ôn	1	9.000	10.800	
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
2	Quản Cơ Thành	Suốt đường	2	7.200	8.700	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
3	Hàm Nghi	Suốt đường	2	7.200	8.700	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
III ĐƯỜNG LOẠI 3						
4	Tôn Thất Thuyết	Suốt đường	3	5.400	6.500	Tăng giá
5	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo - Đề Thám	3	5.400	6.500	Tăng giá
		Đề Thám - Cuối Đường	3	4.800	5.800	Tăng giá
6	Thành Thái	Cầu Tôn Đức Thắng - Hàm Nghi	3	4.800	5.800	Tăng giá
7	Đề Thám	Hàm Nghi - Nguyễn Trường Tộ	3	4.800	5.800	Tăng giá
		Nguyễn Trường Tộ - Cuối đường	3	4.800	5.800	Tăng giá
8	Khu dân cư Sao Mai Bình Khánh 5	Đường số 7 (Đường Thực Phán nối dài)	3	5.000	6.000	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
9	Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường	Suốt đường	3	4.300	5.200	Tăng giá, chuyển từ đường loại 4 lên đường loại 3
IV ĐƯỜNG LOẠI 4						
10	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo - Bến phà Mỹ Hòa Hưng	4	3.600	4.400	Tăng giá
11	Đường trên mương tổ 29	Trần Hưng Đạo - Ngô Lợi	4	3.600	4.400	Tăng giá
CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAO MAI BÌNH KHÁNH 3						
12	Lạc Long Quân	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
13	Thực Phán	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
14	Võ Trường Toản	Suốt đường	4	3.200	3.900	Tăng giá
15	Nguyễn Thiện Thuật	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
16	Nguyễn Tri Phương	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
17	Huỳnh Thúc Kháng	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
18	Đinh Công Tráng	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
19	Cao Thắng	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
20	Thái Phiên	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
21	Độc Bình Kiều	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
22	Nguyễn An Ninh	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
23	Đội Cấn	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
24	Phan Văn Trị	Nguyễn Khắc Nhu - Thiên Hộ Dương	4	3.000	3.600	Tăng giá
25	Lương Văn Can	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
26	Phó Đức Chính	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
27	Nguyễn Khắc Nhu	Suốt đường	4	3.600	4.400	Tăng giá
28	Tổng Duy Tân	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
29	Trương Định	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
30	Nguyễn Thượng Hiền	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
31	Khu dân cư Sao Mai Bình Khánh 5	Các đường còn lại	4	4.000	4.800	Tăng giá
32	Nguyễn Thanh Sơn	Suốt đường	4	3.600	4.400	Tăng giá
33	Ngô Lợi	Suốt đường	4	3.600	4.400	Tăng giá
34	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại	4	2.700	3.300	Tăng giá
35	Các đường còn lại trong KDC Sao Mai	Các đường chưa có tên	4	3.500	4.200	Tăng giá
	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAO MAI BÌNH KHÁNH 3					
36	Lý Bôn	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
37	Triệu Thị Trinh	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
38	Mai Hắc Đế	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
39	Sư Vạn Hạnh	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
40	Lê Hoàn	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
41	Lý Đạo Thành	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
42	Lê Phụng Hiểu	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
43	Đinh Công Trứ	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
44	Lý Phạt Mã	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
45	Lý Công Uẩn	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
46	Âu Cơ	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
47	Ỡ Lan	Suốt đường	4	3.500	4.200	Tăng giá
48	Võ Văn Hoài	Cầu Nguyễn Trung Trưc - Cầu Tôn Đức Thắng	4	3.000	3.600	Tăng giá
		Cầu Tôn Đức Thắng - cầu Thông Lưu	4	2.200	2.700	Tăng giá
49	Khu dân cư Sao Mai (Khu biệt thự còn một số chưa có tên đường)		4	3.000	3.600	Tăng giá
50	Nguyễn Khuyến	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
51	Tú Xương	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
52	Trần Cao Vân	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
53	Thiên Hộ Dương	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
54	Phạm Thế Hiển	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
55	Nguyễn Thái Bình	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
56	Lê Thị Hồng Gấm	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
57	Quách Thị Trang	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
58	Nguyễn Địa Lô	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
59	Lê Ngã	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
60	Dã Tượng	Suốt đường	4	2.100	2.600	Tăng giá
61	Nguyễn Cảnh Dị	Suốt đường	4	2.100	2.600	Tăng giá
62	Nguyễn Chích	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
	CÁC ĐƯỜNG KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ BÌNH KHÁNH 5					
63	Bùi Viện	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
64	Lý Văn Phức	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
65	Nguyễn Lữ	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
66	Trịnh Hoài Đức	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
67	Lê Quang Định	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
68	Nguyễn Nhạc	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
69	Phan Kế Bình	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
70	Hồ Biểu Chánh	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
71	Cường Để	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
72	Các đường còn lại	Suốt đường	4		3.000	Bổ sung mới
73	Đường Trà Ôn	Cầu Trà Ôn - Cầu Sáu Hành	4	2.500	3.000	Tăng giá, điều chỉnh giới hạn cho phù hợp
		Cầu Sáu Hành - Ban Trị sự	4	2.000	2.400	
		Ban Trị sự - Cuối đường	4	1.500	1.800	
74	Đường Dự Định	Tôn Thất Thuyết - Trương Định (sau Thánh thất Cao Đài)	4	2.100	2.600	Tăng giá
		Các đường dự định còn lại	4	2.100	2.600	Tăng giá
75	KDC Tỉnh Đội (Sau cây xăng Hòa Bình)	Các đường trong KDC	4	4.000	4.800	Tăng giá
76	Đường nối Quán Cơ Thành và Nguyễn Thanh Sơn (Đường vào VP Khóm Bình Thới 3)	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
77	Đường số 1, 2 khu dân cư cán bộ	Suốt đường	4	2.100	2.600	Tăng giá
78	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	4	2.100	2.600	Tăng giá
79	Đường cặp Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật TNMT	Suốt đường	4	2.000	2.400	Tăng giá
80	Đường Mai Xuân Thuồng	Suốt đường	4	1.500	1.800	Tăng giá
81	Đường Thông Lưu - Tổng Hội	Bờ hướng đông khu vực đô thị	4	1.500	1.800	Tăng giá
82	Hẻm tổ 21, 23	Khóm Bình Thới 3	4	2.000	2.400	Tăng giá
83	Các đường tiếp giáp đường Mai Xuân Thuồng (chỉ xác định một vị trí)		4	1,000	1.200	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	KDC TỔNG HỢI					
84	Phạm Phú Thứ	Suốt đường	4	1.000	1.200	Tăng giá
85	Dương Khuê	Suốt đường	4	1.000	1.200	Tăng giá
86	Phạm Đình Hồ	Suốt đường	4	1.000	1.200	Tăng giá
87	Nguyễn Siêu	Suốt đường	4	1.000	1.200	Tăng giá
88	Phạm Đình Toái	Suốt đường	4	1.000	1.200	Tăng giá
89	Bà Huyện Thanh Quan	Suốt đường	4	1.000	1.200	Tăng giá
90	Các đường còn lại	Cấp Rạch Ngã Cái, Rạch Hai Chơn, Kênh Cây Dong, Mương Trâu, Mương Tường, Xẻo Sao, Bồn Sầm	4	700	700	Điều chỉnh giới hạn
91	Đường Thông Lưu - Tổng Hội	Cầu rạch Dừa - Rạch Trà Ôn	4	1.100	1.400	Tăng giá
92	Đường Âu Cơ (nối dài)	Nguyễn Trường Tộ – Lạc Long Quân	4		4.000	Bổ sung mới
93	Đường tổ 12-25	Suốt đường	4		2.500	Bổ sung mới
94	Đường Mương 25	Suốt đường	4		2.000	Bổ sung mới
H	PHƯỜNG MỸ QUÝ					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Trần Hưng Đạo	Suốt đường	1	15.000	18.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
2	Phạm Cự Lượng	Trần Hưng Đạo - Ung Văn Khiêm	1	10.000	12.000	Tăng giá, đường loại 2 điều chỉnh thành đường loại 1
		Đoạn còn lại	1	10.000	12.000	
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
3	Hồ Nguyên Trừng	Hồ Quý Ly - Trụ sở UBND phường	2	8.000	9.600	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
4	Đinh Lễ	Đào Duy Từ - Hồ Quý Ly	2	8.000	9.600	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
5	Đào Duy Từ	Hồ Nguyên Trùng - Lê Chân	2	8.000	9.600	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
6	Hồ Quý Ly	Phạm Cự Lượng - Lê Chân	2	8.000	9.600	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
7	Đinh Liệt	Suốt đường	2	8.000	9.600	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
8	Đặng Trần Côn	Phạm Cự Lượng - Hồ Nguyên Trùng	2	8.000	9.600	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
9	Đường Đoàn Thị Diễm (đường vào cụm công nghiệp chế biến thủy sản)	Suốt đường	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
10	Dương Diên Nghệ	Trần Hưng Đạo - Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	2	7.000	8.400	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 2
11	Ngô Thời Sĩ	Suốt đường	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 2
12	Châu Mạnh Trình	Suốt đường	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						loại 2
13	Đỗ Nhuận	Suốt đường	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
14	Phùng Khắc Khoan	Suốt đường	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
15	Đường cặp kho Mai Hưng	Suốt đường	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
16	Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	Dương Diên Nghệ	2	7.000	7.000	đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 2
17	Lê Chân	Trần Hưng Đạo - Ngã 4 khu dân cư trại cá giống	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 2
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
18	Thánh Thiên	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
19	Phan Huy Ích	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá, đường loại 4 điều chỉnh thành đường loại 3
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4					
20	Lê Chân	Đoạn còn lại	4	4.000	4.800	Tăng giá
21	Mạc Đăng Dung	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
22	Đào Tấn	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
23	KDC Lê Chân	Các đường trong KDC	4		4.800	Bổ sung mới
24	Lý Trần Quán	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
25	Ngô Sĩ Liên	Suốt đường	4	4.000	4.800	Tăng giá
26	Hùng Vương (nối dài)	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
27	Hồ Quý Ly	Lê Chân - Cầm Bá Thước	4	3.000	3.600	Tăng giá
28	Giang Văn Minh	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
29	Hồ Bá Ôn	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
30	Hồ Bá Kiện	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
31	Lương Ngọc Quyển	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
32	Cầm Bá Thước	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
33	Đường cặp rạch Gò Lớn	Cầu Đôi - Cuối đường (bên phải)	4	2.000	2.000	Điều chỉnh giới hạn từ các đoạn “Cầu Đôi - Hết cầu sắt trường Bùi Thị Xuân”, “Cầu Đôi - Mường Lý Sỹ (bên trái)”, “Mường Lý Sỹ - Cầu sắt trường Bùi Thị Xuân điểm B3 (bên trái)”, “Cầu sắt trường Bùi Thị Xuân- Đến hết giới hạn đô thị” và “Đoạn còn lại giáp Mỹ Hòa”
		Cầu Đôi - Kênh Cây Lựu (bên trái)	4	2.000	2.000	
		Kênh Cây Lựu - Đường cặp rạch Mường Khai (bên trái)	4	1.000	1.000	
34	Các đường còn lại trong khu tiểu thủ công ngh nghiệp Mỹ Quý	Suốt đường	4		2.500	Bổ sung mới
35	Đường cặp Sông Hậu	Nhà máy thủy sản Nam Việt - Rạch Gò Lớn	4		3.000	Bổ sung mới

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
36	Đường cặp Rạch Cây Lựu	Suốt đường	4		1.000	Bổ sung mới
37	Các đường còn lại trong KDC Trại Cá Giồng	Suốt đường	4		3.000	Bổ sung mới
38	Đường cặp Kênh Đào	Đường Phạm Cự Lượng - Đường cặp Rạch Mương Khai	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Khu dân cư Xẻo Trôm 4 - Mương Chùa”
I	PHƯỜNG MỸ THẠNH					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	Trần Hưng Đạo	Suốt đường	2	7.000	8.400	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
2	Chường Bình Lễ	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
III	ĐƯỜNG LOẠI 4					
3	Phan Xích Long	Trần Hưng Đạo vào 150 mét	4	1.500	1.800	Tăng giá
4	Hồ Huấn Nghiep	Trần Hưng Đạo - Cầu Năm Sứ	4	2.000	2.400	Tăng giá, điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Trần Hưng Đạo - Cầu Sáu Bá”
5	Tăng Bạt Hồ	Trần Hưng Đạo - Cầu Lộ Xã	4	2.000	2.400	Tăng giá
6	Hẻm 1 khóm Thới An	Chường Bình Lễ - Cuối hẻm	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Chường Bình Lễ - Nhà máy thức ăn gia súc”
7	Đường cặp rạch Cái Dung	Cầu Cái Dung - Cầu Ba Khấu - Cầu Lộ Xã (Bờ	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn, tăng giá đoạn “Ranh

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		phải)				Trung Đoàn 3 - Mường Ba Khuỳnh”
		Cầu Cái Dung - Cầu Lộ Xã - Cuối đường (Bờ trái)	4	1.500	1.500	
		Cầu Lộ Xã - Hết ranh Trung Đoàn 3 (Bờ phải)	4	1.500	1.500	
		Thửa 102, tờ 21 - Ranh Trung Đoàn 3 (Bờ trái)	4	1.500	1.500	
		Ranh Trung Đoàn 3 - Mường Ba Khuỳnh	4	300	400	
		Cầu Cái Dung - Vàm sông Hậu (2 bờ)	4	1.500	1.500	
8	Đường cặp sông Hậu	Cầu Cái Sắn - Cầu Củi	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Cầu Củi - Cty DL Miền Núi An Giang”
		Ranh Mỹ Thới - Rạch Cái Dung	4	1.500	1.500	
9	Đường vào Sở Giao thông cũ	Trần Hưng Đạo - Cổng Sở Giao thông vận tải cũ	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Suốt đường”
10	Đường lộ mới Hòa Thạnh	Trần Hưng Đạo - Chợ Cái Sắn	4	1.800	2.200	Tăng giá đoạn “Trần Hưng Đạo - Chợ Cái Sắn”, điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Đường lộ mới Hòa Thạnh (bên trái) (Trần Hưng Đạo - Cầu Mường Thơm Mới
		KDC Hòa Thạnh - Cầu Mường Thơm mới	4	1.800	1.800	

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						(trừ khu dân cư Hòa Thạnh) và Đường lộ mới Hòa Thạnh (Tờ bản đồ 69 thửa 11 - Cầu Mương Thơm)”
11	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Suốt đường	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Cầu Sáu Nhờ (Năm Sứ) - Tờ bản đồ 51 thửa 63” và “Đoạn còn lại”
12	Đường Hồ Huân Nghiệp (nối dài)	Cầu Năm Sứ - Hết thửa 47, Tờ BD 55	4	1.500	1.800	Tăng giá đoạn “Cầu Năm Sứ - Hết thửa 47, Tờ BD 55”,
		Thửa 90, Tờ BD 55 - Rạch Mương Thơm	4	1.500	1.500	điều chỉnh đoạn “Đường cầu Sáu Bá - cầu Mương Thơm mới”
13	Đường Nhà máy Gạch Acera	Trần Hưng Đạo - ranh Mỹ Thới	4	1.500	1.800	Tăng giá
		Ranh Mỹ Thới - Cầu Bờ Hồ	4	1.200	1.500	Tăng giá
14	Đường trục Đông Thạnh A	Suốt đường	4	2.400	2.900	Tăng giá
15	Đường Rạch Mương Thơm	Rạch Cái Sắn Lớn - Cầu Tám Bỏ	4	420	510	Tăng giá, điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Bờ trái: cầu Đình - Cầu Tám Bỏ” và “Bờ phải: cầu Hai
		Cầu Tám Bỏ - Mương Ba Khuỳnh	4	500	600	

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						Đề - Cầu khu dân cư Ba Khuỳnh”
16	Đường cặp Rạch Ngã Cái	Cầu Tám Bỏ - Ranh Vĩnh Trinh	4	300	400	Tăng giá
17	Đường Ba Khẩu - Đường vào KDC Nguyễn Ngọc Trung		4	1.000	1.000	Điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Đường Ba Khẩu - cầu Tư Bọ”
18	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Phú Thuận		4	300	400	Tăng giá
19	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Vĩnh Trinh		4	300	400	Tăng giá
20	Đường cặp rạch Cái Sắn Lớn	Cầu Đình - Ranh Vĩnh Trinh	4	350	420	Tăng giá
		Cầu Cái Sắn Lớn - Cầu Năm Sứ	4		1.000	Bổ sung mới
21	Khu vực cồn Thới Hòa		4	300	400	Tăng giá
22	Khu dân cư Nguyễn Ngọc Trung	Các đường trong KDC	4	500	600	Tăng giá
23	Đường Bê tông	Trần Hưng Đạo - Đường cặp Sông Hậu	4		1.500	Bổ sung mới
24	Đường vào KDC Trung đoàn 3	Trần Hưng Đạo - KDC Trung đoàn 3	4		2.000	Bổ sung mới
25	Các đường còn lại	Đường cặp rạch Cái Dung, cặp rạch Mương Thơm, cặp Kênh Phú Xuân, Cặp Kênh Ranh (đoạn còn lại)	4		500	Bổ sung mới

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
26	Đường Cái Sắn Cạn	Cầu Tám The - Đường bên phụ Phà Vàm Cống	4		1.500	Bổ sung mới
J	PHƯỜNG MỸ THOÍ					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	Trần Hưng Đạo	Suốt đường	2	8.000	9.600	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
2	Trần Quang Khải	Suốt đường	2	6.000	7.200	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
II	ĐƯỜNG LOẠI 4					
3	Trần Quý Cáp	Trần Hưng Đạo - Cầu Đỉnh	4	3.500	4.200	Tăng giá
	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC TRẦN QUANG KHẢI					
4	Hàn Mạc Tử	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
5	Đông Hồ	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
6	Ngô Tất Tố	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
7	Vũ Ngọc Phan	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
8	Hoàng Ngọc Phách	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
9	Nguyễn Hiến Lê	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
10	Xuân Diệu	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
11	Tô Ngọc Vân	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
12	Bảo Định Giang	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
13	Nguyễn Hồng	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
14	Nguyễn Trọng Quyền	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
15	Cao Văn Lầu	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
16	Các đường còn lại	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KDC THẠNH AN (AFIEX)					
17	Nam Cao	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
18	Nguyễn Công Hoan	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
19	Vũ Trọng Phụng	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
20	Các đường còn lại	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
21	Trần Văn Ôn	Suốt đường	4	2.000	2.400	Tăng giá
22	Đặng Thúc Liêng	Suốt đường	4	1.600	2.000	Tăng giá
23	Phan Văn Trị	Suốt đường	4	1.900	2.300	Tăng giá
24	Đường cặp rạch Cái Sao	Vàm sông Hậu - Cầu Cái Sao (bờ phải)	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn, tăng giá đoạn “Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)”
		Vàm sông Hậu (Thửa 53, Tờ 32) - Cầu Đình (bờ trái)	4	1.500	1.500	
		Cầu Đình - Cầu Cái Sao (bờ trái)	4	1.500	1.500	
		Cầu Cái Sao - Tờ bản đồ 49 thửa 137(bờ trái), Cầu Bê tông (Tờ BĐ 48, thửa 11 (bờ phải))	4	1.500	1.500	
		Tờ bản đồ 49 thửa 137 - Ranh giới hành chính phường (bờ trái)	4	600	600	
		Cầu Bê tông (Tờ BĐ 48, thửa 11) - Kênh Ngã Bát	4	600	600	
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao dưới)	4	600	600	
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)	4	300	400	
25	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Vàm Sông Hậu - Rạch Ba Miếu	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn cho phù hợp

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Cầu Ba Miếu - Cầu Bùi Thị Xuân	4	1.200	1.200	
		Cầu Bùi Thị Xuân - Cầu Ngã Cái	4	800	800	
		Đoạn còn lại giáp Kênh Bằng Tăng	4	400	400	
26	Đường cặp rạch Gòi Bé	Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - bờ trái) - Nguyễn Hiến Lê	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn cho phù hợp
		Trần Hưng Đạo - Vàm sông Hậu	4	1.500	1.500	
		Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - bờ phải) - Rạch Ba Miếu	4	1.500	1.500	
		Rạch Ba Miếu - Hết đường (rạch Gòi Bé trong)	4	1.500	1.500	
		Cầu rạch Gòi Bé - KDC Đức Thành	4		400	Bổ sung mới
27	Đường Ba Miếu trong	Cầu Ba Miếu - Rạch Gòi Bé (bờ phải)	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn cho phù hợp
		Rạch Gòi Lớn - Cuối đường (bờ trái)	4	1.500	1.500	
28	Đường cặp sông Hậu	Bê tông Ly Tâm - Rạch Cái Sao	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Rạch Gòi Bé - ranh Mỹ Thạnh”
		Rạch Cái Sao - Ranh Mỹ Thạnh	4	1.500	1.500	
29	Đường cặp Nhà máy ACERA	Trần Hưng Đạo - Ranh Mỹ Thạnh	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Trần Hưng Đạo

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						vô 300m” và “đoạn còn lại”
30	Đường lộ cũ	Cầu Hai Tụ - Sông Hậu	4	1.500	1.800	Tăng giá
31	Đường cặp Trường THPT Nguyễn Công Trứ	Suốt đường	4	1.000	1.200	Đổi tên đường từ đoạn “Đường vào Trường THPT Mỹ Thới”
32	KDC Chợ Cái Sao	Các đường trong KDC	4	4.000	4.800	Tăng giá
33	Đường vào KDC Ngõ Phước Hải	Rạch Gòi Lớn - KDC	4		800	Bổ sung mới
34	Đường cặp Kênh Chín Xe	Cầu Ngã Cái – Rạch Bằng Tăng	4		400	Bổ sung mới
35	Đường Đức Thành	Nguyễn Hiến Lê – Phường đôi (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé)	4	1.900	1.900	Điều chỉnh giới hạn từ Đường cặp rạch Gòi Bé “Nguyễn Hiến Lê -
		Phường đôi (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé) – Cầu Đức Thành 3 (giáp xã Phú Thuận)	4	720	900	ngã ba rạch Gòi Bé” và “Cầu Ba Miếu - Ranh xã Phú Thuận (Thoại Sơn)”, tăng giá đoạn “Phường đôi (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé) - Cầu Đức Thành 3 (giáp xã Phú Thuận)”

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
36	Đường Tây An - Phú Hòa	Ngã 3 rạch Gò Bè - Cầu Đức Thành 3 (giáp xã Phú Thuận) (Bờ phải rạch Gò Bè)	4		400	Bổ sung mới
37	Đường cặp rạch Bằng Tăng (Đường bê tông nằm trong dự án nuôi trồng thủy sản tây đường tránh)	Ranh Mỹ Quý - Ranh Mỹ Thạnh	4		600	Bổ sung mới
38	Đường cặp rạch Bằng Tăng (Đường đất)	Ranh Mỹ Quý - Ranh Mỹ Thạnh	4		400	Bổ sung mới
39	Đường cặp Kênh Bờ Ao	Cầu Đức Thành 3 - Rạch Cái Sao dưới (giáp Mỹ Thạnh)	4		800	Bổ sung mới
40	Kênh Lung Cầu (cặp nhà yên chú út Lê)	Cái Sao Trên - Kênh 9 Xe	4		400	Bổ sung mới
41	Đường cặp Mương Đình Tú	Cầu bộ hành nhà chú 10 Linh - Cầu Ngã Bát Tây Thạnh	4		400	Bổ sung mới
K	PHƯỜNG BÌNH ĐỨC					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Trà Ôn - đường áp Chiến lược	2	6.500	7.800	Tăng giá, đường loại 3 điều chỉnh thành đường loại 2
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
2	Trần Hưng Đạo	Đường áp Chiến lược - Cầu Cần Xây	3	5.500	6.600	Tăng giá
		Cầu Cần Xây - Cầu Xếp Bà Lý	3	4.500	5.400	Tăng giá

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
III	ĐƯỜNG LOẠI 4					
3	Chợ Trà Ôn	Các đường đối diện Nhà lồng chợ	4	4.000	4.800	Tăng giá, điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Các đường xung quanh chợ Trà Ôn (toàn bộ) và Đường sau chợ Trà Ôn (Rạch Trà Ôn - Chợ Trà Ôn)”
		Các đường còn lại	4	3.000	3.600	
4	Đường Kè Sông Hậu	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
5	Đường đối diện đường ấp chiến lược	Trần Hưng Đạo - Kè Sông Hậu	4	3.000	3.600	Tăng giá
6	Đường Trà Ôn	Cầu Trà Ôn - Cầu rạch Dầu	4	2.000	2.000	Điều chỉnh giới hạn bỏ “đoạn còn lại”
		Cầu rạch Dầu - Cầu Phan Bội Châu	4	1.500	1.500	
7	Đường rạch Dầu	Rạch Trà Ôn - Cầu qua Chùa Đức Thành	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn từ Đường Rạch Dầu “Suốt tuyến”
8	Đường cặp rạch Càn Xây	Trần Hưng Đạo - Cầu Liên Khóm	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Chân lộ Trần Hưng Đạo vô 300m” và “Từ 300m - Cầu Liên Khóm”
		Đoạn còn lại	4	1.000	1.000	
9	Đường cặp rạch Xếp Bà Lý	Trần Hưng Đạo - Hết đường Bê tông	4	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn toàn tuyến
		Hết đường Bê tông - Kênh	4	1.000	1.000	

T T	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Cây Dong				
		Đường bến đò Xếp - Sông Hậu	4	1.000	1.000	
		Các đường còn lại	4		700	Bổ sung mới
10	Đường cặp rạch Tầm Vu	Suốt đường	4	1.000	1.000	Điều chỉnh giới hạn từ một phần “Đường cặp rạch Ngã Cái (Suốt đường)”
11	Đường bến đò Xếp	Suốt đường	4	2.000	2.000	Điều chỉnh giới hạn từ “Đường đối diện nhà máy Gạch Long Xuyên (Trần Hưng Đạo - Sông Hậu)”
12	Khu dân cư Tĩnh đội	Các đường trong KDC	4	2.500	3.000	Tăng giá
13	KDC Bình Đức	Đường số 1	4	4.000	4.800	Tăng giá
		Các đường còn lại	4	3.000	3.600	Tăng giá
14	Đường bệnh viện Y học cổ truyền	Suốt đường	4	2.500	2.500	Điều chỉnh tên từ “Đường vào bãi rác (Suốt đường)”
15	Khu Tái định cư Bình Đức	Các đường trong khu tái định cư	4	2.000	2.400	Tăng giá
16	Đường cặp Kênh Mương Trâu	Suốt đường	4		1.200	Bổ sung mới
17	Hẻm 47A	Suốt đường	4		2.000	Bổ sung mới
18	Đường cặp rạch Xẻo Sao	Cầu Phan Bội Châu - Kênh Cây Dong	4		1.000	Bổ sung mới
19	Đường tổ 44, 45	Trần Hưng Đạo - Tu viện Thánh gia	4		2.000	Bổ sung mới

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã Mỹ Khánh			
1	Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):			
a	Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã			
-	Xã Mỹ Khánh			
	Cầu Bà Bống - Trạm Y tế	700	840	Tăng giá
2	Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:			
-	Đường liên xã			
	Cầu Thông Lưu - Cầu Mương Chen	1.800	2.200	Tăng giá
	Cầu Mương Chen - Cầu Thầy giáo	1.200	1.500	Tăng giá
	Cầu Thầy giáo - Cầu Bồn Sấm	1.100	1.400	Tăng giá
	Cầu Bồn sấm - Cầu Bà Bống	1.000	1.200	Tăng giá
	Trạm Y tế - Xã Vĩnh Thành	800	960	Tăng giá
II	Xã Mỹ Hòa Hưng			
1	Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):			
	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:			
-	Chợ Trà Môn (xã Mỹ Hòa Hưng)			
	Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	5.000	6.000	Tăng giá
2	Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:			
-	Đường chính qua trung tâm hành chính xã (Bến phà Trà Ôn - Bến phà Ô Môi)	1.200	1.500	Tăng giá
-	Đường Mỹ Khánh 2			
	Cầu Đình - Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm (điểm phụ)	300	360	Tăng giá
	Trạm Y tế - Bến phà Trà Ôn	400	480	Tăng giá
-	Đường cặp rạch Trà Môn (Suốt tuyến)	300	360	Tăng giá
-	Đường Thuận Hiệp (Cầu đầu lộ - Miếu Ông Hồ)	500	600	Tăng giá
-	Đường Mỹ An 1, 2 (Cầu Hai Diêm - Cầu Rạch Rích)	300	360	Tăng giá
-	Đường Tuyến Xếp Dài (Tư Nở - Rạch Rích)	520	630	Tăng giá
-	Đường sau chợ Trà Môn (Cầu Út Lai - Chợ Trà Môn)	700	840	Tăng giá
-	Tuyến đường Cầu Sáu Y - Bến phà Ô Môi	300	360	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
-	Tuyến đường phà Trà Ôn - Rạch Sung (cấp Sông Hậu)	300	360	Tăng giá
-	Các đường trong Khu dân cư Mỹ Khánh 2 (vượt lũ)	300	360	Tăng giá
-	Khu dân cư Mỹ An 2	400	480	Tăng giá
-	Đường Mỹ Khánh 1 (Điểm phụ Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm - Miếu Ông Hồ)	200	240	Tăng giá
-	Đường Bê tông (Cầu Bảy Thìn - Đường nhánh rạch Rích)		450	Bổ sung mới
-	Tuyến kênh Ông Cào (Cầu Tư Cảnh - Hết đường Bê tông)		450	
-	Đường Bê tông (Cổng Út Na - Cầu Nam Dân)		450	
-	Các đường đất còn lại toàn xã	150	400	Tăng giá



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của Phường Châu Phú A, Châu Phú B, Núi Sam, Vĩnh Mỹ, Vĩnh Nguơn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	PHƯỜNG CHÂU PHÚ A					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Chi Lăng	Suốt đường	1	19.500	23.400	Tăng giá
2	Bạch Đằng	Suốt đường	1	19.500	23.400	Tăng giá
3	Đổng Đa	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	1	18.000	21.600	Tăng giá
4	Sương Nguyệt Anh	Trần Hưng Đạo - Phan Văn Vàng	1	18.000	21.600	Tăng giá
		Phan Văn Vàng - Thủ Khoa Nghĩa	1	13.500	16.200	Tăng giá
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000	21.600	Tăng giá
6	Lê Công Thành	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000	21.600	Tăng giá
7	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000	21.600	Tăng giá
8	Quang Trung	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000	21.600	Tăng giá
9	Phan Văn Vàng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000	21.600	Tăng giá
10	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	19.500	23.400	Tăng giá
11	Nguyễn Hữu Cánh	Lê Công Thành - Thủ Khoa Huân	1	18.000	21.600	Tăng giá
12	Nguyễn Văn Thoại	Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1	19.500	23.400	Tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
13	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	2	7.600	9.100	Tăng giá
14	Sương Nguyệt Anh	Thủ Khoa Nghĩa - Cử Trị	2	9.000	10.800	Tăng giá
15	Trần Hưng Đạo	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	2	6.200	7.450	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
16	Thủ Khoa Nghĩa	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	2	7.000	8.400	Tăng giá
17	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	2	6.200	7.450	Tăng giá
18	Nguyễn Văn Thoại	Thủ Khoa Huân - Ngã 4 Tân Lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu	2	7.300	8.800	Tăng giá
19	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - ranh phường Châu Phú A, Núi Sam	2	7.300	8.800	Tăng giá
20	KDC khóm 8 (cũ + mở rộng)	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	2	7.300	8.800	Tăng giá
21	KDC Ngọc Hầu	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	2	7.300	8.800	Tăng giá
22	Khu Biệt Thự Vườn	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	2	7.300	8.800	Tăng giá
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
23	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	3	3.500	4.200	Tăng giá
24	Trần Quốc Toản	Trần Hưng Đạo - cuối đường	3	3.500	4.200	Tăng giá
25	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	3	4.500	5.400	Tăng giá
26	Cử Trị	Nguyễn Văn Thoại - Louis Pasteur	3	4.000	4.800	Tăng giá
27	Doãn Uẩn	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	3	4.500	5.400	Tăng giá
28	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Đường số 4	3	3.500	4.200	Tăng giá
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4					
29	Louis Pasteur	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	4	2.500	3.000	Tăng giá
30	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Các tuyến đường nội bộ còn lại	4	2.700	3.250	Tăng giá
31	KDC khóm 8 (cũ+mở rộng)	Các đường nội bộ còn lại	4	3.000	3.600	Tăng giá
32	KDC Ngọc Hầu	Các đường nội bộ còn lại	4	3.000	3.600	Tăng giá
33	Khu Biệt Thự Vườn	Các đường nội bộ còn lại	4	3.000	3.600	Tăng giá
34	Trường đua	Ngã 4 Nguyễn Văn	4	2.000	2.400	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Thoại, Hoàng Diệu- đường Louis Pasteur				
35	Louis Pasteur	Đường Trường đua - đường Cừ Trị	4	1.900	2.300	Tăng giá
36	Tỉnh lộ 955A	Đường Trường Đua - ranh Phường Châu Phú A, Núi Sam	4	2.000	2.400	Tăng giá
37	Đường đất kênh Vĩnh Tế	Suốt đường	4	300	360	Tăng giá
38	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300	360	Tăng giá
B	PHƯỜNG CHÂU PHÚ B					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Nguyễn Văn Thoại	Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1	19.500	23.400	Tăng giá
2	Lê Lợi	Suốt đường	1	15.000	18.000	Tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
3	Phan Văn Vàng	Trung Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.700	11.700	Tăng giá
4	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Tri Phương	2	9.700	11.700	Tăng giá
5	Trung Nữ Vương	Suốt đường	2	9.700	11.700	Tăng giá
6	Quang Trung	Trung Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.500	11.400	Tăng giá
7	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ	2	8.800	10.600	Tăng giá
8	Ngọc Hân Công Chúa	Phan Đình Phùng - Phan Văn Vàng	2	7.600	9.100	Tăng giá
9	Nguyễn Văn Thoại	Thủ Khoa Huân- Ngã 4 Tân Lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu	2	7.300	8.800	Tăng giá
10	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - ranh phường Châu Phú B, Núi Sam	2	7.300	8.800	Tăng giá
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
11	Trương Định	Suốt đường	3	4.300	5.200	Tăng giá
12	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Tri Phương	3	3.800	4.600	Tăng giá
13	Nguyễn	Suốt đường	3	4.200	5.100	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	Trường Tô					
14	La Thành Thân	Suốt đường	3	4.000	4.800	Tăng giá
15	Lê Lai	Suốt đường	3	3.500	4.200	Tăng giá
16	KDC Khang An	Các đường còn lại	3	3.000	3.600	Tăng giá
17	Nguyễn Tri Phương	Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân-Đường 30/4	3	6.000	7.200	Tăng giá
18	Hoàng Diệu	Đường 30/4 - ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Tân Lộ Kiều Lương	3	5.400	6.500	Tăng giá
19	KDC Sao Mai	Các tuyến đường nội bộ	3	4.700	5.700	Tăng giá
20	KDC Siêu Thị Châu Thới 1	Tiếp giáp đường Hoàng Diệu	3	5.400	6.500	Tăng giá
21	Thị Sách	Trung Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	3	6.000	7.200	Tăng giá
22	Trần Nguyên Hân	Lê Lợi - Phan Đình Phùng	3	5.000	6.000	Tăng giá
23	Đường Số 2, 3 (khu bệnh viện cũ)	Suốt đường	3	4.200	5.100	Tăng giá
IV ĐƯỜNG LOẠI 4						
24	Tôn Thất Tùng (cư xá 20-80)	Suốt đường	4	3.000	3.600	Tăng giá
25	Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)	Lê Lợi - La Thành Thân	4	3.000	3.600	Tăng giá
26	Đường Trạm Khí tượng Thủy văn	Lê Lợi - suốt đường	4	2.400	2.900	Tăng giá
27	Chợ phường Châu Phú B	Đường số 1, 2	4	4.500	5.400	Tăng giá
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	4	2.800	3.400	Tăng giá
28	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	4	2.500	3.000	Tăng giá
29	KDC Trung Vương	Các tuyến đường nội bộ	4	3.000	3.600	Tăng giá
30	Bờ Tây Quốc lộ 91	Phường B	4	2.000	2.400	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
31	KDC Siêu Thị Châu Thới 1	Tiếp giáp đường Bờ Tây	4	2.000	2.400	Tăng giá
		Các tuyến đường nội bộ	4	1.500	1.800	Tăng giá
32	Đường 30/4	Ngã 4 Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương-hết khu dân cư	4	1.800	2.200	Tăng giá
33	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường Mậu Thân - Đường Lê Hồng Phong	4	1.200	1.450	Tăng giá
34	Đường cộ nội đồng kênh 30/4	Cuối KDC - Đường Lê Hồng Phong	4	300	360	Tăng giá
35	Đường kênh 3 (Lầm Bà Bang)	Đường 30/4 - Tân lộ Kiều Lương	4	300	360	Tăng giá
36	Đường kênh Huỳnh Văn Thu	Kênh Hòa Bình - kênh 4	4	300	360	Tăng giá
37	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300	360	Tăng giá
C	PHƯỜNG VĨNH MỸ					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	Tôn Đức Thắng	Cầu kênh Đào - ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân	2	8.000	9.600	Tăng giá
2	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	Đường song song Tôn Đức Thắng	2	7.000	8.400	Tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
3	Khu dân cư Châu Long 1	Các đường nội bộ	3	4.200	5.100	Tăng giá
4	La Thành Thân	Suốt đường	3	4.000	4.800	Tăng giá
5	Nguyễn Tri Phương	Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân - Đường 30/4	3	6.000	7.200	Tăng giá
6	Thủ Khoa Huân	Ranh dự án của Cty Hải Đến - Hết ranh dự án Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân	3	3.800	4.600	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
7	Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân	Các đường nội bộ còn lại của khu dân cư	3	3.800	4.600	Tăng giá
8	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	Đường DL1, 1C	3	5.000	6.000	Tăng giá
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	3	4.000	4.800	Tăng giá
9	Hồ Tùng Mậu	Suốt đường	3	5.000	6.000	Tăng giá
10	Khu dân cư chợ Kim Phát	Các tuyến đường nội bộ	3	4.200	5.100	Tăng giá
III ĐƯỜNG LOẠI 4						
11	Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)	La Thành Thân - Ngã 3 Ven Bãi	4	3.000	3.600	Tăng giá
12	Mậu Thân	Ngã 4 Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu - Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	4	2.500	3.000	Tăng giá
13	Châu Long	Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	4	2.000	2.400	Tăng giá
14	Đường Kênh Đào	Cầu kênh Đào - hết khu dân cư chợ kênh Đào	4	1.500	1.800	Tăng giá
15	Đường Mường Thủy	Tôn Đức Thắng- Châu Long	4	900	1.100	Tăng giá
16	Đường Mộ	Tôn Đức Thắng- Châu Long	4	2.500	3.000	Tăng giá
17	Khu DC TTHC Vĩnh Mỹ	Đường số 1, 2, 4, 5	4	3.000	3.600	Tăng giá
		Đường số 3, 6, 7, 8	4	2.000	2.400	Tăng giá
18	Khu dân cư chợ kênh Đào	Các đường nội bộ	4	3.500	4.200	Tăng giá
19	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Mậu Thân	4	1.500	1.800	Tăng giá và Điều chỉnh tên giới hạn từ Đường Tôn Đức Thắng - Đường đê Hòa Bình thành Đường Tôn Đức Thắng

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						- Đường Mậu Thân
20	Đường Kênh Đào	Hết khu dân cư chợ kênh Đào - kênh 1	4	750	900	Tăng giá
21	Đường Ven bãi (Mỹ Chánh)	Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	4	750	900	Tăng giá
		Cầu Chợ Giồng - cầu Kênh Đào	4	900	1.100	Tăng giá
22	Đường kênh 1	Đường kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh Đào	4	300	360	Tăng giá
23	Đường trạm bơm điện	Đường Tôn Đức Thắng - đường Kênh 1	4	300	360	Tăng giá
24	Đường kênh Huỳnh Văn Thu	Đường kênh 1 - cuối Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	4	300	360	Tăng giá
25	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300	360	Tăng giá
D	PHƯỜNG NÚI SAM					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	Châu Thị Tế	Suốt đường	2	10.000	12.000	Tăng giá
2	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương - Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng	2	9.000	10.800	Tăng giá
		Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng - Chùa Tây An	2	10.000	12.000	Tăng giá
3	Đường vòng Núi Sam	Chùa Tây An - chùa Huệ Hương	2	10.000	12.000	Tăng giá
4	Kha Thị Láng	Tân Lộ Kiều Lương - Châu Thị Tế	2	8.000	9.600	Tăng giá
5	Tân Lộ Kiều Lương	Ranh phường Núi Sam, Châu Phú A - ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương	2	7.300	8.800	Tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
6	Chợ Vĩnh Đông	Đường Lê Đại Cương	3	3.500	4.200	Tăng giá
		Đường số 2, 3	3	3.500	4.200	Tăng giá
		Các đường còn lại	3	3.200	3.900	Tăng giá
7	Đường vòng Núi Sam	Chùa Huệ Hương - ngã 3 của Đình	3	6.000	7.200	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
8	Mai Văn Tạo	Tân Lộ Kiều Lương - ngã 3 Trương Gia Mô	3	4.000	4.800	Tăng giá
9	Đường vòng Núi Sam	Chùa Tây An - Trần Thị Đước	3	4.000	4.800	Tăng giá
III	ĐƯỜNG LOẠI 4					
10	Đường nối Quốc lộ 91 - KDC chợ Vĩnh Đông	Đường tránh Quốc lộ 91 - Lê Đại Cương	4	3.000	3.600	Tăng giá
11	Đường vòng Núi Sam	Ngã 3 của Đình - cầu Cống Đồn	4	2.000	2.400	Tăng giá
12	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường Lê Hồng Phong - kênh 7	4	800	960	Tăng giá
13	Đường vòng Núi Sam	Trần Thị Đước - ngã 3 Trương Gia Mô	4	3.000	3.600	Tăng giá và điều chỉnh tên giới hạn.
14	Khu chợ Vĩnh Phước	Ngã 3 Quốc lộ 91 - cuối phố 5 căn	4	2.500	3.000	Tăng giá
15	Trần Thị Đước	Mai Văn Tạo - Đường vòng Núi Sam	4	3.000	3.600	Tăng giá
16	Đường vòng Núi Sam	Cuối phố 5 căn - trường Trương Gia Mô	4	1.000	1.200	Tăng giá
17	Hoàng Đạo Cật	Tân Lộ Kiều Lương - đồn biên phòng Vĩnh Ngươn	4	2.000	2.400	Tăng giá
18	Đường tỉnh 955A	Suốt đường	4	2.000	2.400	Tăng giá
19	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường tỉnh 955A - Tân Lộ Kiều Lương	4	2.000	2.400	Tăng giá và điều chỉnh tên giới hạn từ <i>Cổng 6 nhỏ</i> - Tân Lộ Kiều Lương thành <i>Đường tỉnh 955A - Tân Lộ Kiều Lương</i> .
20	Đường Lê Hồng Phong	Tân Lộ Kiều Lương - giáp ranh xã Vĩnh	4	1.000	1.200	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Châu				
21	Đường Vĩnh Xuyên	Ngã 3 Quốc lộ 91 - phường đội (phường Núi Sam)	4	750	900	Tăng giá
22	Khu DC Đông, Tây Bến Vựa	Tuyến dân cư Đông, Tây Bến Vựa	4	1.000	1.200	Tăng giá
23	Đường Bến Vựa	Đường vòng Núi Sam - Đường tỉnh 955A	4	1.000	1.200	Tăng giá và điều chỉnh tên giới hạn từ <i>Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A (giáp KDC Đông, Tây Bến Vựa)</i> thành <i>Đường vòng Núi Sam - Đường tỉnh 955A</i>
24	TDC kênh 7 (tính 1 vị trí)	Đầu TDC kênh 7; kênh 7 nối dài - giáp ranh xã Vĩnh Châu	4	500	600	Tăng giá
25	Đường dẫn khóm Vĩnh Phước	Đường vòng Núi Sam - giáp TDC kênh 7	4	750	900	Tăng giá
26	Đường kênh Huỳnh Văn Thu	Kênh 4 - Kênh 7	4	300	360	Tăng giá
27	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300	360	Tăng giá
E	PHƯỜNG VĨNH NGUỒN					
I	ĐƯỜNG LOẠI 4					
1	Đường Phan Xích Long	Cầu Vĩnh Nguơn - Đường Tuy Biên	4	2.000	2.400	Tăng giá
2	Đường Tuy Biên	Đình Vĩnh Nguơn - Đường Phan Xích Long	4	1.000	1.200	Tăng giá
		Đường Phan Xích Long - ranh xã Vĩnh Hội Đông	4	750	900	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
3	Đường Tây Xuyên	Chân cầu Vĩnh Nguơn - Đình Vĩnh Nguơn	4	1.300	1.600	Tăng giá
		Từ chân cầu Vĩnh Nguơn - rạch Cây Gáo	4	750	900	Tăng giá
4	Đường Nguyễn Hữu Trí	(Suốt tuyến)	4	1.300	1.600	Tăng giá
5	KDC Chợ Vĩnh Nguơn	Các đường nội bộ còn lại	4	1.200	1.450	Tăng giá
6	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300	360	Tăng giá

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã Vĩnh Tế			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Đường Kênh Tha La (Đoạn từ QL91 - Kênh Huỳnh Văn Thu)		600	Bổ sung mới



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN CHÂU**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính phường Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	PHƯỜNG LONG THẠNH					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Khu tái định cư thị trấn Tân Châu (khu siêu thị)	Các đường có nền loại 1	1	6.000	7.200	Tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
2	Khu tái định cư thị trấn Tân Châu (khu siêu thị)	Các đường có nền loại 2	2	3.500	4.200	Tăng giá
		Các đường có nền loại 3	2	2.500	3.000	Tăng giá
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
3	Các đường còn lại		3		500	Bổ sung giá
B	PHƯỜNG LONG HƯNG					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	Tuyến dân cư TTTC; Tuyến dân cư đô thị (Âu Cơ dự kiến)	Suốt đường	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
2	Tuyến dân cư TTTC (Lê Anh Xuân dự kiến)	Đường số 7 đến đường Lạc Long Quân	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
3	Tuyến dân cư TTTC (Phan Đăng Lưu dự kiến)	Lê Anh Xuân đến Lê Thị Riêng	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
4	Tuyến dân cư TTTC (Lê Thị Riêng dự kiến)	Âu Cơ – Nguyễn Tất Thành	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
5	Tuyến dân cư	Âu Cơ –	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	TTTC (Võ Văn Tần dự kiến)	Nguyễn Tất Thành				dân cư thành đường
6	Tuyến dân cư TTTC; Tuyến dân cư đô thị (Hà Huy Tập dự kiến)	Suốt đường	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
7	Tuyến dân cư TTTC (Nguyễn Tất Thành dự kiến)	Nguyễn Hữu Thọ - Lê Anh Xuân	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
8	Khu dân cư Long Thạnh C (Lạc Long Quân dự kiến)	Trần Phú – Văn phòng khóm Long Thạnh C	2	2.500	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường; tăng giá
9	Thuộc TDC 12,8 ha (Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 dự kiến)	Suốt đường	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
10	Lô 3,6,5 thuộc TDC 12,8 ha; Lô 2 thuộc TDC 12,8 ha (Đường số 1 dự kiến)	Đường số 2 - đường số 11	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
11	Lô 7 thuộc TDC 12,8 ha (Đường số 2 dự kiến)	Đường số 3 - đường số 7	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
12	Lô 5,7,8 thuộc TDC 12,8 ha (Đường số 3 dự kiến)	Đường số 2 - đường số 8	2	3.000	3.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
13	TDC Long Thạnh C mở rộng (Nguyễn Tất Thành dự kiến)	Nguyễn Hữu Thọ - ranh Long Phú	3	1.700	2.050	Chuyển tuyến dân cư thành đường; tăng giá
14	Lô 1,4 thuộc TDC 12,8 ha (Đường số 1 dự kiến)	Đường số 2 - ranh Long Phú	3	2.000	2.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
15	Lô 4 thuộc TDC 12,8 ha (Đường số 3 dự kiến)	Đường số 2 - ranh Long Phú	3	2.000	2.000	Chuyển tuyến dân cư thành đường
16	Các đường còn lại		3		500	Bổ sung giá
C	PHƯỜNG LONG CHÂU					
I	ĐƯỜNG LOẠI 3					
1	Các đường còn lại		3		500	Bổ sung giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
D	PHƯỜNG LONG PHÚ					
I	ĐƯỜNG LOẠI 3					
1	Đường tỉnh 953	Ranh Long Thạnh - đường vào Trạm Y Tế	3	1.500	1.800	Tăng giá
2	Tuyến dân cư Long An A	Nối dài tuyến dân cư Long Thạnh C	3	1.000	1.200	Tăng giá
3	Đường Nhựa (Bắc Kênh Vĩnh An)	Ranh Long Hưng - Cầu số 3	3	800	960	Tăng giá
4	Đường tỉnh 953	Đường vào trạm y tế - ranh Phú Vĩnh	3	800	960	Tăng giá
5	Đường Nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	Cầu số 3 - Phú Vĩnh	3	600	720	Tăng giá
6	Đường kênh Km2 bờ trên, bờ dưới (Phường Long Thạnh - kênh Thần Nông)	Bờ Nam	3	300	500	Tăng giá
7	Các đường còn lại		3		500	Bổ sung giá
E	PHƯỜNG LONG SƠN					
I	ĐƯỜNG LOẠI 3					
1	Đường phía trên, phía dưới mương số 2	Suốt đường	3	500	500	Sửa tên đường
2	Khu dân cư số 3, số 5	Nguyên khu	3	500	500	Bổ sung giá Khu dân cư số 5
3	Đường K2	Suốt đường	3		500	Bổ sung giá
4	Các đường còn lại		3		500	Bổ sung giá

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã Châu Phong			
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)			

TT	Tên đường phố	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	500	600	Tăng giá
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã			
-	Chợ Hòa Long (các nền đối diện chợ của CDC Châu Giang). <u>Ghi chú:</u> Hiện khu vực này đã chuyển công năng không còn là chợ. Do đó, tính giá đất đồng giá với Tuyến dân cư Hòa Long (cụm dân cư Châu Giang, các nền còn lại)	1.000	1.000	Chuyển sang khu vực tiếp giáp đường giao thông nông thôn; Giá đất bằng với Tuyến dân cư Hòa Long (cụm dân cư Châu Giang, các nền còn lại)
II	Xã Long An			
1	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</i>			
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã			
-	Đường nhựa liên xã (Long An - Châu Phong)			
+	Cầu nghĩa trang liệt sĩ - trạm y tế xã	600	720	Tăng giá
III	Xã Tân An			
1	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</i>			
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã			
-	Đường nhựa; bê tông (rộng 3,5 m); đường tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1	300	300	Bổ sung giá các đường bê tông (rộng 3,5 m); đường tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1



**SỬA ĐỔI BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn An Phú, Long Bình

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN AN PHÚ					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Thoại Ngọc Hầu	Ngã 4 Nguyễn Trãi - cuối Thoại Ngọc Hầu	1	2.000	2.400	Tăng giá
2	Ngô Gia Tự	Nguyễn Hữu Cánh - Yết Kiêu	1	4.000	4.000	Điều chỉnh tên đường
3	Trần Phú	Nguyễn Hữu Cánh - Yết Kiêu	1	4.000	4.000	Điều chỉnh tên đường
4	Võ Văn Tàn	Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ; đến cuối đường	1	2.800	2.800	Điều chỉnh tên đường
5	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Hữu Cánh - Nguyễn Văn Cừ	1	2.400	2.900	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
6	Tôn Thất Tùng	Cầu kênh Thầy Ban - ranh Phú Hội	2	1.500	1.500	Điều chỉnh tên đường
7	Nguyễn Viết Xuân	Yết Kiêu - Lê Đức Thọ	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
8	Hoàng Văn Thụ	Yết Kiêu - Lê Đức Thọ	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
9	Lý Tự Trọng	Yết Kiêu - Huỳnh Thúc Kháng	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
10	Lê Đức Thọ	Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
11	Huỳnh Thúc Kháng	Bạch Đằng - Hoàng Văn Thụ	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
12	Trần Đại Nghĩa	Trần Phú - Lý Tự Trọng; đến cuối	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường;

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		đường				tăng giá
13	Yết Kiêu	Lý Tự Trọng - Nguyễn Viết Xuân	2	2.300	2.750	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
14	Đường số 6	Yết Kiêu – Trần Đại Nghĩa	2	2.300	2.750	Tăng giá
		Võ Văn Tần – Lê Đức Thọ	2	2.300	2.750	
15	Đường số 10	Nguyễn Viết Xuân – Ngô Gia Tự	2	2.300	2.750	Tăng giá
16	Đường số 11	Nguyễn Viết Xuân – Ngô Gia Tự	2	2.300	2.750	Tăng giá
17	Đường số 13	Nguyễn Viết Xuân – Ngô Gia Tự	2	2.300	2.750	Tăng giá
18	Đường số 17	Suốt đường	2	2.300	2.750	Tăng giá
19	Đường nối vào khu dân cư chợ An Phú	Suốt đường	2	2.300	2.750	Tăng giá
20	Khu dân cư	Hai bên đường nối vào chợ An Phú	2	2.300	2.750	Tăng giá
21	Lê Thị Hong Gấm	Nguyễn Hữu Cảnh – Nguyễn Văn Cừ	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
22	Lê Minh Xuân	Nguyễn Hữu Cảnh – Nguyễn Văn Cừ	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
23	Hồ Thị Kỳ	Nguyễn Hữu Cảnh – Nguyễn Văn Cừ	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
24	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng – Nguyễn Văn Cừ	2	1.800	2.160	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
26	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Minh Xuân – Lê Thị Hồng Gấm	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
27	Xuân Thủy	Tôn Đức Thắng – Hồ Thị Kỳ	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
28	Nguyễn Duy Trinh	Tôn Đức Thắng – Hồ Thị Kỷ	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
29	Nguyễn Văn Cừ	Tôn Đức Thắng – Nguyễn Hữu Cảnh	2	1.600	1.950	Điều chỉnh tên đường; tăng giá
30	Đường số 12	Suốt đường	2	1.600	1.950	Tăng giá
31	Đường số 13	Suốt đường	2	1.600	1.950	Tăng giá
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
32	Đường tỉnh 957 (gồm nền linh hoạt TDC Cột Dây Thép)	Rạch Chà - Ranh Vĩnh Hội Đông	3	250	300	Tăng giá
33	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (Doanh nghiệp Đăng Khoa)	Chỉ có một vị trí	3	1.500	1.800	Tăng giá
B	THỊ TRẤN LONG BÌNH					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Quốc lộ 91C	Chi cục Hải quan – đường tỉnh 957	1	2.100	2.100	Điều chỉnh tên “đường tỉnh 956” thành “Quốc lộ 91C”
2	Đường Hữu Nghị	Quốc lộ 91C – bến phà CPC	1	2.000	2.000	Điều chỉnh tên giới hạn từ “đường tỉnh 956” thành “Quốc lộ 91C”
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
3	Đoạn từ Quốc lộ 91C – mé sông đôn biên phòng	Suốt đường	2	1.600	1.600	Điều chỉnh tên từ “đường tỉnh 956” thành “Quốc lộ

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	933					91C”
4	Quốc lộ 91 C	Thánh Thất Cao Đài – Chi cục Hải quan	2	2.000	2.000	Điều chỉnh tên từ “đường tỉnh 956” thành “Quốc lộ 91C”
		Thánh Thất Cao Đài – ranh xã Khánh An	2	1.500	1.500	
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
5	Đường cấp sông Bình Di	Đầu Đường tỉnh 957 - ranh Khánh Bình	3	900	1.100	Gộp đoạn; Tăng giá
6	Khu dân cư TT Long Bình	Các nền tiếp giáp đường công viên khu dân cư	3	1.200	1.450	Tách khu vực công viên; Tăng giá
		Các nền còn lại	3	1.200	1.200	Tách khu vực

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã Khánh An			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a				Bỏ đoạn “Tiếp giáp Đường tỉnh 956” chuyển các đoạn khu vực này vào “Tiếp giáp Quốc lộ 91C”
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Đình Khánh Hòa đi lên - Tiếp giáp Quốc lộ 91 C	600	600	Điều chỉnh giới hạn
c	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh An			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	350	350	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
II	Xã Khánh Bình			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957			
-	Từ khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ (trừ trung tâm hành chính xã)	1.000	1.000	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”

TT	Tên đường phố	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Cua Bà Tợ - chợ ngã 3 Khánh Bình	700	420	Tách đoạn; Điều chỉnh giá cho phù hợp khu vực lân cận
-	Chợ ngã 3 Khánh Bình - ranh thị trấn Long Bình	700	700	Tách đoạn
-	Cua Bà Tợ - Đường tỉnh 957		300	Bổ sung đoạn
c	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình và trung tâm xã Khánh Bình mở rộng			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	507	507	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
-	Cụm dân cư ấp Vạt Lài xã Khánh Bình			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	657	657	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
III	Xã Quốc Thái			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C			
-	Ranh Phước Hưng, Quốc Thái - ngã 4 xã Quốc Thái (trừ trung tâm hành chính xã)	800	800	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
IV	Xã Nhơn Hội			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Ranh Phú Hội - tiếp giáp đường tỉnh 957 (trừ khu trung tâm chợ, trung tâm hành chính xã)	320	320	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
b	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã và khu trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	500	500	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
-	Tuyến dân cư ấp 1, 2 xã Nhơn Hội			

TT	Tên đường phố	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	547	547	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
V	Xã Phú Hội			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Tây sông Bình Di (trừ trung tâm hành chính xã)	220	220	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
VI	Xã Đa Phước			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 957			
-	Cầu Cồn Tiên - kênh Xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957)	400	480	Tăng giá
-	Kênh Xã Đội - rạch Chà	360	430	
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Từ bến phà Cồn Tiên cũ – Quốc lộ 91C	800	800	Bỏ tiếp giáp đường tỉnh 956; Chuyển sang Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã
c	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Tuyến dân cư Cồn Tiên cặp kênh Xã Đội	174	210	Tăng giá
VII	Xã Vĩnh Hội Đông			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)			
-	Bờ Đông (trừ trung tâm hành chính xã)	290	290	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
b	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hội Đông			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	450	450	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
VIII	Xã Phú Hữu			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường	200	200	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính

TT	Tên đường phố	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã			xã”
b	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	270	270	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
IX	Xã Vĩnh Lộc			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã	200	200	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
X	Xã Vĩnh Hậu			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã	200	200	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”
b	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Tuyến dân cư cũ lao Vĩnh Thạnh (Vĩnh Bảo)			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	200	200	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”
XI	Xã Vĩnh Trường			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã	150	180	Bổ sung cụm từ “trừ trung tâm hành chính xã”; Tăng giá.
b	Tại cụm tuyến dân cư			
-	Cụm dân cư trung tâm xã			
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	220	265	Bổ sung cụm từ “kể cả các đường của khu dân cư”; Tăng giá.

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
I	Xã Khánh An					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					Chuyển khu vực “Tiếp giáp Đường tỉnh 956” lên “Tiếp giáp Quốc lộ 91C”
2	Đất trồng cây lâu năm					Chuyển khu vực “Tiếp giáp Đường tỉnh 956” lên “Tiếp giáp Quốc lộ 91C”
II	Xã Nhơn Hội					
1	Đất trồng cây lâu năm					
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48	65	53	Tăng giá cho phù hợp với khu vực lân cận
III	Xã Phú Hội					
1	Đất trồng cây lâu năm					
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48	65	53	Tăng giá cho phù hợp với khu vực lân cận
IV	Xã Đa Phước					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ – Quốc lộ 91 C	80	64	80	64	Đổi tên “Tiếp giáp đường tỉnh 956” thành “Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ – Quốc lộ 91 C”
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ – Quốc lộ 91 C	85	68	85	68	Đổi tên “Tiếp giáp đường tỉnh 956” thành “Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ – Quốc lộ 91 C”



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN CÁI DẦU					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	KHU DÂN CƯ SAO MAI	Đường số 7 (Đường số 31 nối dài - biên dự án khu dân cư Sao Mai)	2	2.400	2.400	Bổ sung thêm đoạn đường số 17 - biên dự án khu dân cư Sao Mai
2	Huỳnh Thị Hưởng	Quốc lộ 91 - đường cộ khu Sao Mai	2		2.100	Bổ sung mới
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
3	Chu Văn An	Trường Tiểu học A Cái Dầu – Trường THPT Trần Văn Thành	3	1.200	1.200	Đổi tên đường từ đường số 4A thành Chu Văn An
4	Đường số 12	Quốc lộ 91 – Đường Chu Văn An	3	1.200	1.200	Đổi tên đoạn từ đường số 4A thành Chu Văn An
B	THỊ TRẤN VĨNH THẠNH TRUNG					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Thạnh Trung (Nền loại 1)	Đường số 3, 4 (Suốt tuyến)	1	3.500	3.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
2	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Thạnh Trung (Nền loại 2)	Đường số 7 (Đường số 3 - Đường số 4) đối diện nhà lồng chợ	2	2.500	2.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
3		Đường số 9 (Đường số 4 -	2	2.200	2.200	Chuyển từ xã lên thị trấn

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Đường số 5)				
4		Đường số 10 (Đường số 4 - Đường số 5)	2	2.200	2.200	Chuyển từ xã lên thị trấn
5		Đường số 11 (Đường số 4 - Biên KDC hướng Long xuyên)	2	2.200	2.200	Chuyển từ xã lên thị trấn
6		Đường số 6 (Đường số 9 - Đường số 7)	2	2.200	2.200	Chuyển từ xã lên thị trấn
7		Đường số 9 (Đường số 5 - Đường số 6) Các thửa đầu lưng với lô nền loại 1 giáp đường số 3	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
8		Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 4)	2	1.700	1.700	Chuyển từ xã lên thị trấn
9		Đường số 6 (Đường số 9 - Quốc lộ 91)	2	1.584	1.584	Chuyển từ xã lên thị trấn; Đổi tên đoạn từ Đường số 11 thành Quốc lộ 91
10		Đường số 7 (Đường số 4 - Đường số 5)	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
11		Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 6)	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
12		Đường số 5 (Đường số 8 - Đường số 7)	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
13		Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 6)	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
14		Đường số 11 (Đường số 5 - Đường số 6)	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
15		Đường số 10 B (Đường số 5 -	2		1.700	Bổ sung mới

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Đường số 6)				
16		Đường số 11 B (Đường số 15 - Đường số 6)	2		1.700	Bổ sung mới
17		Đường số 14 (Suốt đường)	2		1.700	Bổ sung mới
18		Đường số 15 (Đường số 10B - Đường số 11B)	2		1.700	Bổ sung mới
19	Chợ Kênh 7 (Nền loại 1)	Đường số 2 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
20		Đường số 4 (Suốt tuyến)	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
21		Đường số 5 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
22		Đường số 9 (Suốt tuyến)	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
23	Tiếp giáp Quốc lộ 91	Cầu chữ S – Đường vào khu TĐC cầu chữ S	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
24		Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cống Mương Khai lấp	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
25		Cống Mương Khai lấp – Đường vào Trung tâm Dạy Nghề	2	1.800	1.800	Chuyển từ xã lên thị trấn
26		Đường vào T.Tâm Dạy Nghề - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
27		Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vàm Xăng	2	2.500	2.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
28	Tiếp giáp Đường tỉnh 945	Quốc lộ 91 – Ngã 3 Mũi Tàu	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
29	Chợ Châu Phú	Nền loại 1 (Đối	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		diện nhà lồng chợ)				thị trấn
30	Đường tỉnh 945 mới	Quốc lộ 91 vào 50m	2		2.000	Bổ sung mới
		Quốc lộ 91 vào 50m – Kênh 7	2		1.400	Bổ sung mới
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
31	Chợ Châu Phú	Nền loại 2 (Các nền đầu lung với lô nền loại 1)	3	1.200	1.200	Chuyển từ xã lên thị trấn
32	Chợ Kênh 7 (Nền loại 2)	Các thửa còn lại của đường số 1, 2, 3, 5, 7, 8	3	1.200	1.200	Chuyển từ xã lên thị trấn
33	Chợ Kênh 7 (Nền tái định cư)	Đường số 3: Tờ BĐ 39 (63-64; 78-85; 111-120; 174-120)	3	200	200	Chuyển từ xã lên thị trấn
34	Chợ Châu Phú	Nền còn lại	3	800	800	Chuyển từ xã lên thị trấn
35		Nền tại khu tái định cư cầu chữ S	3	600	600	Chuyển từ xã lên thị trấn
36	Cụm dân cư khóm Vĩnh Bình (nền linh hoạt)	Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Trừ các nền chính sách)	3	632	632	Chuyển từ xã lên thị trấn
37	Cụm dân cư khóm Vĩnh Bình (nền chính sách)	Tờ BĐ 39 (491-492, 539-555, 558-568, 571-577, 584-589, 593, 596-598, 622-636, 641-653, 656-670, 675-689, 694-705, 708-716); Tờ BĐ 42 (19-22, 25-27, 30-35, 38-47, 52-61); Tờ BĐ 101 (842, 843, 846, 847,850, 862, 865-871, 883,	3	229	229	Chuyển từ xã lên thị trấn

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		884, 889-894, 897-902, 907-912, 917-921)				
38	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo	Nền chính sách	3	118	118	Chuyển từ xã lên thị trấn
39	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo (nối dài)	Nền chính sách	3	111	111	Chuyển từ xã lên thị trấn
40	Tiếp giáp Đường tỉnh 945	Ngã 3 Mũi Tàu – Đầu cầu Vĩnh Tre	3	400	400	Chuyển từ xã lên thị trấn
41		Ngã 3 Mũi Tàu – Đường số 1 chợ Kênh 7	3	500	500	Chuyển từ xã lên thị trấn
42		Đường số 1 chợ kênh 7 – Cầu kênh 7	3	700	700	Chuyển từ xã lên thị trấn
43	Đường trường TC Kinh tế - Kỹ thuật	Quốc lộ 91 – Rạch M. Khai lấp	3	400	400	Chuyển từ xã lên thị trấn
44	Đường Mương Khai lấp	Quốc lộ 91 – Cầu sắt ngã 4	3	300	300	Chuyển từ xã lên thị trấn
45	Đường về TT thị trấn mới	Quốc lộ 91 – Ngã 4 kênh 7	3	450	450	Chuyển từ xã lên thị trấn
46		Ngã 4 kênh 7 – Biên KDC chợ kênh 7	3	450	450	Chuyển từ xã lên thị trấn
47		Ngã 4 nghĩa địa – Cầu Rạch Cây Gáo	3	450	450	Chuyển từ xã lên thị trấn
48	Đường bê tông chùa Đáo Cừ	Quốc lộ 91 – Đường về xã mới	3	450	450	Chuyển từ xã lên thị trấn
49	KDC cán bộ gia đình chiến sĩ Ban Chỉ Huy huyện đội huyện Châu Phú		3	250	250	Chuyển từ xã lên thị trấn
50	Khu vực còn lại		3	250	250	Chuyển từ xã lên thị trấn

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên xã	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã Bình Thủy			
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):			
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại			
-	Tuyến dân cư ấp Bình Hòa (chương trình 193)		184	Bổ sung mới
II	Xã Bình Mỹ			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
-	Đường Nam Năng Gù - Núi Chóc			
+	Quốc lộ 91 - Cầu 5 Trị	300	360	Đổi tên đoạn từ Rạch Lòng Ông thành Cầu 5 Trị; tăng giá
+	Cầu 5 Trị - Kênh Hào Sương	300	300	Đổi tên đoạn từ Rạch Lòng Ông thành Cầu 5 Trị
III	Xã Mỹ Phú			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91			
-	Cầu Vĩnh Tre - Trạm y tế xã Mỹ Phú (cũ)	1.600	1.600	Bổ sung từ “cũ”
-	Trạm y tế xã Mỹ Phú (cũ) - Cầu Cần Thảo	2.000	2.000	Bổ sung từ “cũ”
IV	Xã Mỹ Đức			
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):			
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại			
-	Chợ Mỹ Đức			
+	Nền loại 1			
	Đối diện nhà lồng chợ, đường số 1 (đường chính vào chợ)	4.200	4.200	Bổ sung cụm từ “đường số 1 (đường chính vào chợ)”
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại			
-	Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc			
+	Đường số 1, 6, 7	2.700	2.700	Điều chỉnh quy định giá từ nền thành đường
+	Đường số 10, 14	1.600	1.600	Điều chỉnh quy định giá từ nền thành

TT	Tên xã	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
				đường
+	Các đường còn lại	1.350	1.350	Điều chỉnh quy định giá từ nền thành đường
V	Xã Thạnh Mỹ Tây			
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):			
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại			
-	Tuyến đường dân sinh kênh 8 – kênh 9 (tuyến rau nhút)		250	Bổ sung mới
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Tiếp giáp đường tỉnh 945 mới (suốt tuyến)		980	Bổ sung mới
VI	Xã Đào Hữu Cảnh			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Tiếp giáp đường tỉnh 945 mới (Kênh 13- Đường tỉnh 945 cũ)		686	Bổ sung mới

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

ĐƠN VỊ: UBND THỊ TRẤN VĨNH THẠNH TRUNG

TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất QĐ70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
I	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91					
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 và Sông Hậu	60	55	60	55	Chuyển từ xã lên thị trấn
b	Tiếp giáp lộ giao thông đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Mương Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ	50	45	50	45	Chuyển từ xã lên thị trấn
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40	45	40	Chuyển từ xã lên thị trấn
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91					
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 và Sông Hậu	100	80	100	80	Chuyển từ xã lên thị trấn
b	Tiếp giáp lộ giao thông đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					

TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất QĐ70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Mương Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ	70	60	70	60	Chuyển từ xã lên thị trấn
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50	55	50	Chuyển từ xã lên thị trấn
II	Xã Bình Mỹ					
<i>l</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 - Cầu Hào Sương)	60	50	60	55	Tăng giá vị trí 2
III	Xã Bình Chánh					
<i>l</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương	55	50	60	55	Tăng giá
IV	Xã Bình Phú					
<i>l</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	55	50	60	55	Tăng giá
V	Xã Thạnh Mỹ Tây					
<i>l</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 Châu Phú	50	45	55	50	Tăng giá
VI	Xã Đào Hữu Cảnh					
<i>l</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 cầu chữ S	50	45	55	50	Tăng giá



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2022/QĐ-UBND

ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính các thị trấn: An Châu và Vĩnh Bình

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN AN CHÂU					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Lê Lợi	Từ Xếp Bà Lý - cây xăng Lê Ngọc	1	3.500	4.200	Tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
2	Lê Lợi	Cây xăng Lê Ngọc - Bến đò Mương Ranh	2	3.000	3.600	Tăng giá
3	Lê Lợi	Bến đò mương Ranh - Cầu Út Xuân	2	2.500	3.000	
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
4	Cầu Vàm Kênh (Rạch Chanh)	Cầu Vàm Kênh - Ranh Bình Đức	3	500	500	Điều chỉnh tên đoạn từ Cầu Vàm Kênh - ngã ba Rạch Chanh thành Cầu Vàm Kênh – Ranh Bình Đức
5	Đường Vành Đai (hết 250m)	Từ đường Vành Đai - Rạch Chanh	3	300	300	Điều chỉnh tên đoạn từ đường Vành Đai - ngã 3 Rạch Chanh thành Từ đường Vành Đai - Rạch Chanh
6	Khu C	Phía bên Phải đường Nguyễn Trãi tính từ đường Lê Lợi vòng qua đến bến đò Chác Cà Dao)	3		2.000	Bổ sung mới

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
7	Đường đất Mường Nhà Thánh (2 bên)	Suốt đường	3		300	Bổ sung mới
8	Khu dân cư Đất Thành	Khu dân cư Đất Thành	3		2.500	Bổ sung mới
9	Khu Tái định cư trường Đại học Tôn Đức Thắng	Khu Tái định cư trường Đại học Tôn Đức Thắng	3		3.000	Bổ sung mới
B	THỊ TRẤN VĨNH BÌNH					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Đường tỉnh 941	Ranh HC xã - Cầu số 5	1	1.600	1.800	Tăng giá, chuyển từ xã lên thị trấn.
2	Khu dân cư chợ Vĩnh Bình	Khu dân cư chợ Vĩnh Bình	1	1.600	1.800	Tăng giá, chuyển từ xã lên thị trấn.
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
3	Đường tỉnh 941	Từ ranh VH - trường THPT V.Bình	2	400	400	Chuyển từ xã lên thị trấn
4	Đường tỉnh 941	Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh HC xã	2	450	450	Chuyển từ xã lên thị trấn
5	Đường tỉnh 941	Từ ranh HC - cầu số 5 vào khu chợ cũ	2	800	800	Chuyển từ xã lên thị trấn
6	Đường tỉnh 947	Từ ranh Tân Phú - cầu khu Chợ cũ	2	350	500	Tăng giá, chuyển từ xã lên thị trấn.
7	Đường tỉnh 948	Từ ranh xã Bình Chánh, huyện Châu Phú - cầu Mai Công Chánh	2	350	350	Chuyển từ xã lên thị trấn
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
8	Tuyến dân cư Thanh Niên	Suốt tuyến	3	70	70	Chuyển từ xã lên thị trấn
9	Cụm dân cư số 5	Cụm dân cư số 5	3	600	600	Chuyển từ xã lên thị trấn
10	Tuyến lộ nông thôn bờ Bắc Mắc Cần Dung	Suốt tuyến	3	200	200	Chuyển từ xã lên thị trấn

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
11	Các đường còn lại, chỉ xác định một vị trí	Các đường còn lại, chỉ xác định một vị trí	3	120	120	Chuyển từ xã lên thị trấn

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã Bình Hòa			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở các khu dân cư nông thôn:			
	Khu nhà ở công nhân khu Công nghiệp Bình Hòa		500	Bổ sung mới
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91			
	Từ cầu Mặc Cần Dung - ranh huyện Châu Phú			Bỏ đoạn này do trùng với xã An Hòa
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:			
	Đường nhựa từ QL91 - giáp ranh xã Hòa Bình Thạnh	300	300	Thay đổi giới hạn
	Mương Sur Cang - Tỉnh lộ 941	600	720	Tăng giá, thay đổi giới hạn
	Đường đất giáp lộ nhựa (Mương Sur Cang - Tỉnh lộ 941) - giáp ranh xã Cần Đăng	600	600	Thay đổi giới hạn
	Kênh Cả Điền (đường nhựa)		300	Bổ sung mới
	Kênh Hội Đồng Nỹ (đường nhựa)		300	
	Đường đất Rạch Vàm Nha		200	Bổ sung mới
II	Xã An Hòa			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:			
	Từ cầu Mặc Cần Dung - ranh huyện Châu Phú	1.200	1.450	Tăng giá
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:			
	Từ cầu Kênh Mặc Cần Dung - Cần Đăng	600	750	Tăng giá
	Đường bê tông Kênh Chà Và	200	250	Tăng giá
	Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Đông)	265	320	Tăng giá
	Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Tây)	250	250	Thay đổi giới hạn

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	Tuyến dân cư bờ nam kênh quýt		200	Bổ sung mới
III	Xã Cần Đăng			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở các khu dân cư nông thôn			
	Khu dân cư Cần Đăng (giá bán nền linh hoạt). Giai đoạn 2	1.500	1.800	Tăng giá
	Khu dân cư Mương Miếu	200	250	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:			
	Từ cầu Cần Đăng - khu Dân Cư (Mương Miếu)	250	300	Tăng giá
IV	Xã Hòa Bình Thạnh			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:			
-	Đường dẫn Khu dân cư Hòa Bình Thạnh		900	Bổ sung mới
V	Xã Vĩnh Hanh			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:			
	Từ kênh Lộ Tẻ - Cầu đúc (đường nhựa)		220	Bổ sung mới
VI	Xã Vĩnh Lợi			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:			
	Đường nhựa từ cầu đầu lộ - giáp ranh Hoà Bình Thạnh (hướng đi cầu Cả Nha)	200	250	Tăng giá
VII	Xã Vĩnh An			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:			
	Đường đất cặp kênh số 10	140	140	Bổ sung mới
VIII	Xã Vĩnh Nhuận			
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):			
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:			
	Trung tâm chợ Vĩnh Nhuận	1.200	1.500	Tăng giá
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:			
	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành	200	250	Tăng giá
	Từ Vĩnh Nhuận - Tân Phú	160	200	Tăng giá
IX	Xã Tân Phú			
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm			

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	<i>hành chính xã):</i>			
	Chợ Tân Phú	2.000	2.400	Tăng giá
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
a	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 947:</i>			
	Đường tỉnh 947: Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Bình	400	500	Tăng giá
X	Xã Bình Thạnh			
1	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
a	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:</i>			
	Đường Nhựa, Bê tông Bình Thạnh	250	300	Tăng giá

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
I	Thị trấn Vĩnh Bình					
1	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>					
a	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941	60	50	60	50	Chuyển từ xã lên thị trấn
b	Tiếp giáp với Đường tỉnh 947	40	35	40	35	
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	40	35	40	35	
d	Tiếp giáp đường đất	35	30	35	30	
đ	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	35	30	35	30	
e	Khu vực còn lại	30		30		
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 941					Chuyển từ xã lên thị trấn
	Từ ranh Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình	75	60	75	60	Chuyển từ xã lên thị trấn
	Từ Vĩnh Bình - cầu Số 5	75	60	75	60	
b	Tiếp giáp với Đường tỉnh 947	50	35	50	35	Chuyển từ xã lên thị trấn
c	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	50	35	50	35	

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
d	Tiếp giáp đường đất	40	35	40	35	
đ	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	40	35	40	35	
e	Khu vực còn lại	35		35		
II	Xã Bình Hòa					
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91:					
	Từ cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn	120	96	140	112	Tăng giá
	Nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa	125	100	135	108	
III	Xã An Hòa					
<i>1</i>	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>					
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông					Bỏ giới hạn Đoạn đường bê tông kênh Chà Và và Lộ bê tông An Hoà - Cần Đăng
b	Tiếp giáp đường đất					Bỏ giới hạn Đoạn đất nông nghiệp tiếp giáp Kênh Quýt
IV	Xã Cần Đăng					
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	50	40	70	56	Tăng giá
V	Xã Tân Phú					
<i>1</i>	<i>Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:</i>					
a	Tiếp giáp đường đất					Bỏ giới hạn Đoạn Tiếp giáp đất thổ cư TP – VA và Từ Tân Phú - nông trường Cần Đá
<i>2</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm:</i>					
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	45	36	60	48	Tăng giá
b	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	45	36	55	44	



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Chợ Mới và Mỹ Luông.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN CHỢ MỚI					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cánh - Nguyễn Huệ	1	3.000	3.600	Tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
2	Đường tỉnh 942	Nguyễn Hữu Cánh - ranh Long Điền A	2	2.500	2.500	Chuyển thành đường loại 2
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
3	Đường vào Nhà Thiếu Nhi huyện Chợ Mới	Từ Đường tỉnh 942 (đường dẫn cầu Ông Chường) đến nhà Thiếu Nhi huyện Chợ Mới	3		600	Bổ sung mới
B	THỊ TRẤN MỸ LUÔNG					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Hai Bà Trưng	Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền	1	3.000	3.000	Điều chỉnh giới hạn
2	Bà Triệu	Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền	1	3.000	3.000	Điều chỉnh giới hạn
3	Nguyễn Huệ	Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền	1	2.800	2.800	Điều chỉnh giới hạn
4	Châu Văn Liêm	Lộ Vòng cung - Mũi Tàu	1	3.000	3.000	Đổi tên từ Đường tỉnh 942 (cũ) thành Đường Châu Văn Liêm
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
5	Đường tỉnh 942 (cũ)	Ranh xã Long Điền A - Lộ Vòng cung	2	1.600	2.000	Tăng giá
	Châu Văn Liêm	Mũi Tàu - cầu (Mỹ	2	1.600	2.000	Tăng giá và

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Luông - Tân Mỹ)				Đổi tên: <i>Đường tỉnh 942 (cũ)</i> thành <i>Đường Châu Văn Liêm</i>
6	Phố dọc kênh Chà Và	Đường Võ Ánh Đặng - sông Tiên	2	2.000	2.000	Điều chỉnh giới hạn
7	Ung Văn Khiêm	Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 (mới)	2	1.500	1.500	Đổi tên: <i>Đường quy hoạch số 7</i> thành <i>Đường Ung Văn Khiêm</i> . Và điều chỉnh giới hạn.
8	Đường tỉnh 942 mới (Lộ vòng cung)	Mũi Tàu - Đường Nguyễn Văn Hưởng	2	1.700	1.700	Điều chỉnh giới hạn: <i>Mũi Tàu - Đường số 10</i> thành <i>Mũi Tàu - Đường Nguyễn Văn Hưởng</i>
9	Hương lộ 1	Đường Châu Văn Liêm - lộ Vòng Cung mới	2	1.800	1.800	Điều chỉnh giới hạn
10	Võ Ánh Đặng	Ngã 3 lộ vòng cung - Đường Châu Văn Liêm	2	2.000	2.000	Đổi tên: <i>Đường vào Trung tâm thương mại TT Mỹ Luông (Đ. Phòng khám khu vực)</i> thành <i>Đường Võ Ánh Đặng</i> . Và điều chỉnh giới hạn.
11	Khu dân cư Hoàng Kim - CNC	Giới hạn trong phạm vi khu dân cư	2		2.000	Bổ sung mới
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
12	Nguyễn Văn Hưởng	Cầu (Mỹ Luông - Tân Mỹ) - Đường	3	800	800	Đổi tên: <i>Đường quy</i>

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		tỉnh 942 (mới)				hoạch số 10 thành Đường Nguyễn Văn Hưởng.
13	Huỳnh Thị Hưởng	Nguyễn Huệ - cầu (Mỹ Lương - Tấn Mỹ)	3	500	500	Đổi tên: Phố bờ sông Tiền thành Đường Huỳnh Thị Hưởng.
14	Nguyễn Quang Sáng	Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới	3	1.300	1.300	- Đổi tên: Đường quy hoạch số 8 thành Đường Nguyễn Quang Sáng. Và điều chỉnh giới hạn.
15	Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)	Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường Châu Văn Liêm	3	700	700	Điều chỉnh giới hạn: “Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường tỉnh 942 cũ” thành “Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường Châu Văn Liêm”
16	Đường số 02	Đường Ung Văn Khiêm - Đường Nguyễn Quang Sáng	3	1.200	1.200	Điều chỉnh giới hạn: từ “Đường số 7- Đường số 8” thành “Đường Ung Văn Khiêm - Đường Nguyễn Quang Sáng”.

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
17	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường Nguyễn Văn Hưởng - Đường Lương Văn Cù	3	1.000	1.000	Điều chỉnh giới hạn: “Đường số 10 - Chùa Bà Tài” thành “Đường Nguyễn Văn Hưởng - Đường Lương Văn Cù”.
18	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường Lương Văn Cù - Đường Châu Văn Liêm	3	1.000	1.000	Điều chỉnh giới hạn: “Đường chùa Bà Tài - Mường Cầu Chùa” thành “Đường Lương Văn Cù - Đường Châu Văn Liêm”
19	Châu Văn Liêm	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) đến đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An)	3	800	1.000	Tăng giá, điều chỉnh giới hạn và đổi tên từ Đường tỉnh 942 (cũ) thành Đường Châu Văn Liêm.
	Đường tỉnh 942 (cũ)	Đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An) - mường Cầu Chùa	3	800	1.000	Tăng giá và điều chỉnh giới hạn.
20	Lương Văn Cù	Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới	3	500	500	Đổi tên: Đường Chùa Bà Tài thành Đường Lương Văn Cù.
21	Huỳnh Thị Hưởng	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - giáp kênh Khai Long	3	500	500	Đổi tên: Phố bờ sông Tiền thành Đường Huỳnh Thị Hưởng. Và điều chỉnh

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						giới hạn.
22	Đường kênh Mường Chùa	Đường tỉnh 942 cũ - ranh Long Kiến	3	300	300	Điều chỉnh giới hạn: <i>Đường tỉnh 942 - ranh Long Kiến thành Đường tỉnh 942 cũ - ranh Long Kiến.</i>
23	Nguyễn Văn Hưởng	Đường tỉnh 942 (mới) - Kênh 77	3	300	300	Đổi tên: <i>Đường số 10 (nối dài) thành Đường Nguyễn Văn Hưởng. Và điều chỉnh giới hạn.</i>
24	Nguyễn Thanh Sơn	Đường Lương Văn Cù - Đường tỉnh 942 mới	3	500	500	Đổi tên: <i>Đường số 02 thành Đường Nguyễn Thanh Sơn. Và điều chỉnh giới hạn.</i>
25	Đường cặp Phòng khám khu vực	Đường tỉnh 942 mới - Kênh Chìm	3	400	400	Điều chỉnh tên giới hạn: <i>Đường tỉnh 942 thành Đường tỉnh 942 mới.</i>

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã Hòa Bình			
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>			
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).			

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
-	Chợ An Hòa	1.800		Bỏ khu vực này do ở địa phương không có chợ này.
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:			
-	Đường dẫn vào chợ An Khánh (Từ đường tỉnh 946 đến cầu Đình An Hòa)		800	Bổ sung mới
II	Xã Long Giang			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:			
-	Hai bờ kênh Cà Mau (cầu Cà Mau - Ranh Kiến Thành và Nhơn Mỹ)	270	270	Điều chỉnh giới hạn
III	Xã Kiến An			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:			
-	Đường cồn (Từ cầu Đình (hướng ra cầu Hải Quân) đến cầu Hai Triết)	300	300	Điều chỉnh giới hạn
IV	Xã Long Điền A			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:			
-	Đường Kênh Đòn Dong (Từ ranh thị trấn Chợ Mới - ranh thị trấn Mỹ Luông)		250	Bổ sung mới
-	Đường Kênh Tập Đoàn 12 (Từ đường tỉnh 942 đến kênh Đòn Dong)		250	Bổ sung mới
-	Đường cộ Nhà Thờ (Từ đường tỉnh 942 đến kênh Đòn Dong)		250	Bổ sung mới
-	Đường Cồn ấp Long Thuận 1 - Long Thuận 2 (Từ xưởng cơ khí 3 Tam đến đường bên đò Cột dây thép cũ)		300	Bổ sung mới
V	Xã Long Điền B			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:			
-	Đường Xẻo Môn bờ dưới (Từ Cầu Xẻo Môn - Kênh Xáng AB)		250	Bổ sung mới
-	Đường Hào Thờ bờ dưới (Từ Cầu Hào Thờ - Kênh Xáng AB)		250	Bổ sung mới
VI	Xã Hội An			
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):			
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã			
-	Chợ Cái Tàu Thượng (Khu vực chợ mới) - khu vực trung tâm hành chính xã	1.200	1.200	Điều chỉnh giới hạn
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:			

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
-	Từ tỉnh lộ 942 (chợ cũ đường liên xã) - ngã 3 đường vòng tránh chợ	1.000	1.000	Điều chỉnh giới hạn: “ <i>Tỉnh lộ 942 - Đường số 1 (Đường vào chợ cũ)</i> ” thành “ <i>Từ tỉnh lộ 942 (chợ cũ đường liên xã) - ngã 3 đường vòng tránh chợ</i> ”
-	Ngã 3 đường vòng tránh chợ - ranh Hòa An	600	600	Gộp 2 đoạn “ <i>Đường số 1 - nương Hội Đồng</i> ” và “ <i>Mương Hội Đồng - ranh Hòa An</i> ”
VII	Xã Mỹ Hiệp			
1	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:			
-	Tuyến đường Mương Chùa (Ngã tư cầu Mương Chùa - Kênh Mới)		300	Bổ sung mới
-	Tuyến đường Ngọn Đình Bờ Bắc (Ngã ba cầu Đình - Kênh Mới)		300	Bổ sung mới
-	Tuyến đường Kênh Xoài Heo (Cầu Giồng Xoài Heo - Cầu Huỳnh Văn Triển)		300	Bổ sung mới
VIII	Xã Bình Phước Xuân			
1	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:			
-	Tuyến đê Cả Bông		250	Bổ sung mới
-	Tuyến cầu Mương Chùa đến cầu Đông Phú		250	Bổ sung mới
-	Tuyến cầu Trại Trị đến đuôi vàm Bình Tân		250	Bổ sung mới
-	Tuyến Cầu Cả Cái đến cầu Năm Kê		250	Bổ sung mới

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
I	THỊ TRẤN MỸ LUÔNG					
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>					

TT	Khu vực	Giá đất QĐ70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
a	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp kênh Mương Chùa. - Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77).		120		120	Điều chỉnh giới hạn
b	Tiếp giáp Đường tỉnh		80			Bỏ khu vực này do đã nằm trong giới hạn đô thị.
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)		60	60	48	Bổ sung giá vị trí 2
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp kênh Mương Chùa. - Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77)		150		150	Điều chỉnh giới hạn
b	Tiếp giáp Đường tỉnh	120	96			Bỏ khu vực này do đã nằm trong giới hạn đô thị.



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Phú Mỹ và thị trấn Chợ Vàm.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN PHÚ MỸ					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương)	1	2.200	2.650	Tăng giá
		Bến Tàu - Đình Phú Mỹ	1	2.200	2.650	Tăng giá
2	Đường Trường Chinh - Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ	Từ đường Chu Văn An - đến đường Tôn Đức Thắng, kể cả 02 lô nền đối diện chợ	1	3.000	3.600	Tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
3	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương) - Bến Tàu	2	1.500	1.800	Tăng giá và gộp 03 đoạn thành 01 đoạn: + Đường Chu Văn An (Ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương) - Đường cặp Tổ Đình). + Đường Chu Văn An (Hẻm Tổ Đình - hẻm 31). + Đường Chu Văn An (Hẻm 31 - bến tàu hiện hữu).
		Ngã tư bến xe huyện - Đình Phú Mỹ	2	1.500	1.800	Tăng giá và gộp 02 đoạn thành 01 đoạn: + Đường Chu

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						Văn An (Đình Phú Mỹ - cổng chính trường Chu Văn An). + Đường Chu Văn An (Từ cổng chính trường Chu Văn An - ngã 4 bên xe huyện).
		Ngã 3 hẻm 4 - cầu sắt (rạch Cái Tắc)	2	1.100	1.320	Tăng giá và chuyển thành đường loại 2
4	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu đúc Cái Tắc - Ngã 4 bên xe huyện	2	1.700 1.600	2.040	Tăng giá và gộp 02 đoạn thành 01 đoạn: + Đường Tôn Đức Thắng (Cầu đúc Cái Tắc - cửa hàng Honda Anh Thụ) + Đường Tôn Đức Thắng (Cửa hàng Honda Anh Thụ - Ngã 4 bên xe huyện)
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 4 Mỹ Lương	2	1.700	2.040	Tăng giá
		Từ ngã 4 Mỹ Lương - hết ranh Bệnh viện	2	1.500	1.800	Tăng giá
6	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 3	2	1.300	1.600	Tăng giá
7	Khu vực chợ Đình	Hai dãy phố chợ cá bờ sông Tiền	2	1.300	1.600	Tăng giá
		Hai dãy phố nhà lồng chợ Đình	2	1.500	1.800	Tăng giá
8	Khu vực công viên	Khu vực công viên đến bờ sông Tiền - giáp ranh xã Tân Trung	2	1.300	1.600	Tăng giá
9	Khu vực TTTM	Các đường còn lại (Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Hà Huy	2	2.500	3.000	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Tập, Lý Tự Trọng, Phạm Văn Đồng, Võ Văn Tần, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Võ Thị Sáu)				
10	Đường Trần Văn Thành	Tuyến dân cư Phú Mỹ (Từ ngã ba đường Tôn Đức Thắng và đường Trần Văn Thành - ĐT 954)	2	1.400	1.700	Tăng giá và chuyển thành đường loại 2
11	Đường Nguyễn Trung Trực	Tuyến dân cư Phú Mỹ mở rộng (Từ đường Trần Văn Thành - đường Hải Thượng Lãn Ông)	2	1.400	1.700	Tăng giá và chuyển thành đường loại 2
12	Đường Lê Duẩn	Chu Văn An - Lê Hồng Phong	2	2.500	3.000	Tăng giá và chuyển thành đường loại 2
13	Đường Trương Định	Đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rền	2	3.000	3.000	Điều chỉnh từ đường loại 3 thành đường loại 2
14	Đường tỉnh 954	Từ ngã 4 bến xe - hết ranh An Hòa Tự	2	1.000	1.200	Tăng giá và chuyển thành đường loại 2
		Hết ranh An Hòa Tự - Cầu Chín Mì	2	700	960	Tăng giá và chuyển thành đường loại 2
15	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Từ ngã 3 nhà văn hóa huyện - Đội Điều tra (Đường Tôn Đức Thắng - Đội Điều tra)	2	500	1.800	Tăng giá và chuyển thành đường loại 2
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ ranh Bệnh viện - hết ranh trạm biển áp 110	3	1.100 800	1.320	Tăng giá và gộp 02 đoạn thành 01 đoạn: + Đường Hải Thượng Lãn Ông (Từ ranh Bệnh viện - hết

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						ranh UBND huyện cũ) + Đường Hải Thượng Lãn Ông (Từ UBND huyện cũ - hết ranh trạm biến áp 110)
17	Đường số 4 cấp Công An huyện	Từ đường Tôn Đức Thắng - Chu Văn An (đường cấp Tổ đình)	3	600	720	Tăng giá
		Từ đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Trung Trực	3	800	960	Tăng giá
18	Đường ngành rền	Từ ngã 3 Bến Tàu - ngã 3 Tấn Lễ	3	730	900	Tăng giá
19	Đường ông Ba Tợ	Từ ngã 3 đường ngành rền - Nguyễn Trung Trực	3	750 1.000	1.200	Tăng giá và gộp 02 đoạn thành 01 đoạn: + Đường ông Ba Tợ (Từ ngã 3 đường ngành rền -đường Tôn Đức Thắng) + Đường ông Ba Tợ (Từ đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Trung Trực)
20	Đường tỉnh 954	Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - giáp ranh Phú Thọ	3	800 700	960	Tăng giá và gộp 02 đoạn thành 01 đoạn: + Đường tỉnh 954 (Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - ngã 3 hẻm nước mắt cũ) + Đường tỉnh 954 (Ngã 3 hẻm nước mắt cũ - giáp ranh Phú Thọ)
21	Tiếp giáp giao thông	Hết ranh trạm biến áp 110 - Phú Hưng	3	600	720	Tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	nông thôn, đường liên xã	Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu sắt lên phòng giáo dục (cũ)	3	350	420	Bổ sung đoạn “Cầu đúc Cái Tắc - Cầu sắt lên phòng giáo dục (cũ)” và gộp vào đoạn “Từ cầu Cái Tắc-đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ” thành đoạn “Từ cầu Nguyễn Trung Trực-Cầu sắt lên phòng giáo dục (cũ)” và tăng giá.
		Cầu Nguyễn Trung Trực - giáp ranh Phú Hưng (bắc Cái Tắc)	3	300	360	Tăng giá và sửa tên giới hạn: Đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ thành Cầu Nguyễn Trung Trực
		Khu vực ấp Thượng 1	3	270	330	Tăng giá
22	Khu vực còn lại	Chỉ tính 1 vị trí	3	150	180	Tăng giá
B	THỊ TRẤN CHỢ VÀM					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	Đường tỉnh 954	Ngã 3 đường phà - hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm	2	1.300 1.200	1.560	Tăng giá và gộp 03 đoạn thành 01 đoạn: + Đường tỉnh 954 (Văn phòng ấp Phú Xương - ngã ba đường vào Chợ). + Hướng Tây (Văn phòng ấp Phú Xương - ngã ba đường Phà). + Hướng Nam (Từ ngã 3 đường vào chợ - hết ranh Ngân hàng

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm)
		Ngã 3 đường phà - cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	2	800	960	Tăng giá
		Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm - hết ranh trường tiểu học A (điểm chính)	2	800	960	Tăng giá
		Các đoạn còn lại	2	700	850	Tăng giá
2	Đường vào chợ	Hai dãy phố nhà lồng Chợ từ tỉnh lộ 954 - bến Cầu	2	1.200	1.450	Tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
3	Đường Dự định 4	Ngã tư Đình - bến Cầu	3	500	600	Tăng giá
4	Đường xuống phà An Hoà	Đường từ Bến xe - Bến Phà	3	500 800	800	Gộp đoạn: + Đường xuống phà An Hoà (Đường từ Bến xe - Ngã tư Đình) + Đường xuống phà An Hoà (Ngã tư Đình - Bến Phà)
5	Hướng Đông	Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền - vách kho Vương Yên hiện hữu	3	300	360	Tăng giá
6	Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã	Khu dân cư ấp Phú Vinh	3	550	660	Tăng giá và điều chỉnh giới hạn: từ “Ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh” thành “Khu dân cư ấp Phú Vinh”
		Từ ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - ranh xã Phú Thạnh	3		300	Bổ sung mới

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		(đường lộ sau)				
		Các đoạn đường còn lại	3	200	300	Tăng giá
7	Khu vực còn lại	Chỉ tính 1 vị trí	3	150	180	Tăng giá

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã Bình Thạnh Đông			
1	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</i>			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)			
-	Từ cầu Bình Hiệp - cầu Mương Khai	300	300	Điều chỉnh tên giới hạn: “Từ cầu Bình Minh - cầu Mương Khai” thành “Từ cầu Bình Hiệp - cầu Mương Khai”
-	Đường Tây Cái Đầm (Đoạn từ cầu Bình Hiệp - cầu Cái Đầm)	150	150	Điều chỉnh tên giới hạn: “Đoạn từ Cầu Sắt - Nhà Giàng” thành “Đoạn từ cầu Bình Hiệp - cầu Cái Đầm”



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2022/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Phú Hoà, Núi Sập và Óc Eo.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN NÚI SẬP					
I	ĐƯỜNG LOẠI 3					
1	Võ Văn Kiệt	Từ Bãi rác - Kênh ranh Cần Thơ	3	300	360	Tăng giá
2	Tuyến Lộ nhựa Kênh F	Từ 100m - Kênh ranh Cần Thơ	3	300	300	Gộp đoạn: Tuyến kênh F lộ nhựa 2m (Từ 100m vào 200 m) với Tuyến kênh F lộ nhựa 2m (Từ 300m - kênh ranh Cần Thơ) thành Tuyến Lộ nhựa Kênh F (Từ 100m - Kênh ranh Cần Thơ)
			3	250		
3	CDC Bắc Sơn	Các đường trong CDC (Mở rộng giai đoạn 2)	3		600	Bổ sung mới
4	CDC Bắc Sơn (phần mở rộng)	Đường số 6,7	3		600	Bổ sung mới
5	Đường song song Đường Nhà thiếu nhi	Suốt đường	3		800	Bổ sung mới
6	Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1, 2	Các đường trong khu đô thị	3		800	Bổ sung mới
7	Tuyến Bờ Tây Kênh Ranh	Võ Văn Kiệt - Kênh F	3		250	Bổ sung mới

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
B	THỊ TRẤN ÓC EO					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	Phan Thanh Giản	Ranh cư xá giáo viên - Phạm Thị Vinh	2	1.500	1.500	Điều chỉnh giới hạn từ đoạn “Ranh cư xá giáo viên - hết ranh đất nhà ông Vĩnh (ông Năm thợ bạc)”
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
2	Phan Thanh Giản	Lâm Thanh Hồng - Cư xá giáo viên	3	1.000	1.000	Điều chỉnh đoạn “Đình Phan Thanh Giản - Cư xá giáo viên”
3	Đường Số 5	Suốt đường	3	1.000	1.000	Điều chỉnh đoạn “Phan Thanh Giản - Hết đường”
4	Đường Số 6	Suốt đường	3	1.000	1.000	Điều chỉnh đoạn “Nhà ông Hồng - Nhà Bà Huế”
5	Đường Số 7	Suốt đường	3	1.000	1.000	Điều chỉnh đoạn “Dốc chợ phía trên - Đường ngang Vành đai”
6	Phan Thanh Giản	Phạm Thị Vinh - Nguyễn Văn Muôn	3	1.000	1.000	Điều chỉnh đoạn “Ranh đất nhà ông Vĩnh (ông Năm thợ bạc) - Nguyễn Văn Muôn (Bệnh viện khu vực Óc Eo)”
C	THỊ TRẤN PHÚ HÒA					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Trần Phú	Ranh Mỹ Hòa - Hết ranh cây xăng Tân Anh	1	3.500	6.500	Gộp đoạn: Trần Phú (Cầu Phú Hòa - Hết ranh cây xăng Tân Anh) với Trần Phú (Ranh Mỹ Hòa - Cầu Phú Hoà)
		Ranh cây xăng Tân Anh - Cầu Mương Trâu	1	6.500		
2	Đường số 3 (Chợ mới)	Đường số 7 - Hết đường nhựa	1	2.000	2.000	Chuyển thành tên đường
3	Đường số 4	Trần Phú - Hết	1	3.000	3.000	Chuyển thành tên

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	(Chợ mới)	đường nhựa				đường
4	Đường số 7 (Chợ mới)	Đường số 2 - Đường số 5	1	2.000	2.000	Điều chỉnh tên đường
5	KDC Sao Mai (GD1 + GD2)	Các đường trong KDC	1	2.000	2.000	Gộp đoạn: + Đường nội bộ: KDC Công ty Sao Mai (GD1) + Đường nội bộ: KDC Công ty Sao Mai (GD2)
6	Nguyễn Thị Bạo	Trần Phú - Bến cảng KCN	1	2.100	2.100	Gộp đoạn: Nguyễn Thị Bạo (Nguyễn Thái Bình-Bến cảng KCN) với Nguyễn Thị Bạo (Trần Phú-Nguyễn Thái Bình)
			1	1.800		
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
7	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Thái Bình - Cầu Phú Vĩnh	2	1.500	1.500	Điều chỉnh đoạn “Trường Nguyễn Khuyến - Nguyễn Thái Bình”
8	Nguyễn Thái Bình	Suốt đường	2	1.500	1.500	Gộp đoạn: Nguyễn Thái Bình (Nguyễn Thị Bạo-Lê Thị Hồng Gấm-Hết đường nhựa) với Nguyễn Thái Bình (Nguyễn Thị Bạo-Hết đường nhựa về hướng Núi Sập) thành Nguyễn Thái Bình (Suốt đường)
9	Dân cư khu vực chợ cũ	Trần Phú - Mặc Cản Dện	2	1.500	1.500	Điều chỉnh tên: “Dân cư khu vực chợ mới” thành “Dân cư khu vực chợ cũ”
10	Đường Số 2 (Chợ mới)	Trần Phú - Hết đường nhựa	2	1.200	1.200	Điều chỉnh tên đường từ “Đường số 2”
11	Đường Số 5 (Chợ mới)	Trần Phú - Hết đường nhựa	2	1.200	1.200	Điều chỉnh tên đường từ “Đường số 5”

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
12	Đường Số 6 (Chợ mới)	Trần Phú - Hết đường nhựa	2	1.200	1.200	Điều chỉnh tên đường từ “Đường số 6”
13	Đường Chợ cũ (Cấp cầu Phú Hòa)	Trần Phú - Mặc Cắn Dện	2	1.200	1.200	Điều chỉnh tên đường từ “Đường Chợ cũ”
14	Phạm Ngọc Thảo	Suốt đường	2	1.500	1.500	Điều chỉnh đoạn “Hết tuyến đường”
15	Đường Trường Nguyễn Khuyến	Trần Phú - bến cảng KCN	2	1.200	1.200	Điều chỉnh đoạn “Trần Phú - Nhà máy An Giang 7 - bến cảng KCN”
16	Đường bê tông cấp kênh Mặc Cắn Dện	Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - Hết ranh thửa 153, tờ BĐ 40	2	1.200	1.200	Điều chỉnh đoạn “Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - Hết ranh đất ở của ông Ngô Văn Mạnh”
17	CDC Phú Hữu (vốn huyện)	Các đường trong CDC	2	1.500 1.300	1.800	Tăng giá, gộp đoạn: “Đường số 1” và “Các đường còn lại” thành “Các đường trong KDC”
18	CDC Phú Hữu (vượt lũ)	Các đường trong CDC	2	1.200	1.500	Tăng giá, điều chỉnh giới hạn "Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2) thành Các đường trong CDC”
19	Hồ Thị Kỳ	Nguyễn Thị Bạo - Lê Thị Hồng Gấm	2		1.500	Bổ sung mới
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
20	Đường nhựa 3.5m liên xã cấp kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Bến cảng KCN - Cầu Thanh Niên	3	1.000	1.000	Điều chỉnh đoạn “Bến cảng KCN - Cầu sắt Mương Trâu”

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
21	Đường nhựa liên xã 2m (Kênh Xã đội)	Cầu Xã Đội - Cầu Vương Văn Lập	3	1.000	1.000	Được tách ra từ “Đường nhựa 3.5m liên xã (kênh Mặc Cản Dện - rạch Bờ Ao): Theo quy hoạch trung tâm (cách trung tâm UBND thị trấn 150 mét vào phía trong và theo trục lộ 500 mét sang mỗi bên)”
22	Đường liên xã 3.5m (Rạch Bờ Ao)	Cầu Đình - Ranh Chùa Khánh Hòa	3	1.000	1.000	
23	Bê tông liên xã 2m (kênh Xã Đội)	Cầu Vương Văn Lập - Ranh Phú Thuận	3	200	200	Điều chỉnh đoạn “Cách cầu kênh xã Đội 500m - Ranh Phú Thuận”
24	Nhựa 3,5m liên xã rạch Bờ Ao)	Chùa Khánh Hòa - Ranh Phú Thuận	3	300	300	Điều chỉnh đoạn “Cách cầu kênh xã Đội 500m - Ranh Phú Thuận”
25	Bê tông 2m liên xã (rạch Bờ Ao)	Cầu Phú Hòa - Ranh Phú Thuận	3	300	300	Điều chỉnh đoạn “Kênh Mặc Cản Dện - Ranh Phú Thuận”
26	Kênh Mặc Cản Dện Lớn	Ranh thửa 153, tờ BĐ 40 - Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch	3	300	300	Điều chỉnh đoạn “Nhà ông Mạnh - Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch”
27	Đường liên xã 3.5m (Kênh Mặc Cản Dện Lớn)	Cầu Đình - Ranh Vĩnh Chánh	3		1.000	Bổ sung mới
28	Đường cấp Công ty Lương thực An Giang	Lê Ánh Xuân - Đường liên xã (Kênh RG-LX)	3		1.000	Bổ sung mới
29	Đường liên xã 2m (Kênh Tư Hẹ)	Kênh Xã Đội - Rạch Bờ Ao	3		200	Bổ sung mới
30	Đường Cấp Trường Tiểu học “A” Phú Hòa	Đường liên xã 3.5m (Kênh Mặc Cản Dện Lớn) - Cầu Vương Văn Lập	3		800	Bổ sung mới

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã An Bình				
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:				
	Bê tông 5,5m liên xã (kênh Mỹ Phú Đông)	Cầu Hai Trăn - ranh Mỹ Phú Đông	150	150	Điều chỉnh đoạn “Bê tông 2m liên xã (kênh Mỹ Phú Đông) (Cầu Hai Trăn - ranh Mỹ Phú Đông)”
	Tuyến bờ Nam Kênh Phú Tuyến 2	Suốt tuyến		150	Bổ sung mới
	Tuyến bờ Bắc Kênh Tân Tuyến	Suốt tuyến		150	Bổ sung mới
	Tuyến bờ Bắc Kênh Vọng Đông 2	Suốt tuyến		150	Bổ sung mới
	Tuyến bờ Bắc Kênh Vọng Đông 2	Cầu đúc ranh An Bình - Vọng Đông - Ranh Mỹ Phú Đông		150	Bổ sung mới
	Tuyến bờ Nam Kênh Núi Trọi	Suốt tuyến		150	Bổ sung mới
	Tuyến bờ Tây Kênh Núi Trọi	Suốt tuyến		150	Bổ sung mới
	Tuyến bờ Nam Kênh Vọng Đông 1	Suốt tuyến		150	Bổ sung mới
	Tuyến bờ Bắc Kênh Vọng Đông 1	Suốt tuyến		150	Bổ sung mới
	Tuyến bờ Bắc Kênh Vành Đai Núi Trọi	Suốt tuyến		150	Bổ sung mới
II	Xã Bình Thành				
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):				
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:				
	Đường tỉnh 960 (tuyến tránh)	Suốt đường	600	600	Điều chỉnh đoạn “Đường tỉnh 960 (tuyến tránh) (Nhà ông Phạm Văn Học - Nhà Ông Dương Văn Phước Hải)”

TT	Khu vực	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
b	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:				
	Bình Thành				
	Đường tỉnh 960	Đoạn giữa hai đầu Đường tỉnh 960 (tuyến tránh)	1.200	1.200	Gộp đoạn từ: “Cây xăng Thanh Nhã - Trung tâm chợ” và “T. tâm chợ - Nhà Ông Trương Phấn Nhỏ”
	Đường Đất (kênh Ba Thê cũ)	Trung tâm chợ - kênh 300	200	350	Tăng giá, điều chỉnh đoạn “Đường Đất (kênh Ba Thê cũ) (Trung tâm chợ - Đất ông Nguyễn Văn Đức chạy dọc theo tuyến kênh Ba Thê cũ)”
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:				
-	Đường tỉnh 960				
+	Ranh Thoại Giang - Đường tỉnh 960 (tuyến nhánh)		856	856	Điều chỉnh đoạn “Ranh Thoại Giang - Cây Xăng Thanh Nhã”, “Nhà ông Trương Phấn Nhỏ - Nhà Ông Huỳnh Văn Thôi” và “Nhà ông Quách Văn Hoàng - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diều)”
+	Đường tỉnh 960 (tuyến nhánh) - Ranh Kiên Giang		856	856	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:				
	Đường Bê tông 2m bờ Nam (kênh Ba Thê cũ)	Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	150	200	Tăng giá
	Đường đất Bờ Bắc (kênh Ba Thê cũ)	Kênh 300 - Ranh Vọng	120	150	Tăng giá

TT	Khu vực	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Đông			
	Đường Nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo	150	300	Tăng giá
III	Xã Định Mỹ				
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:				
	Đường đất (kênh Phèn Đứng)	Kênh áp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	100	100	
	Đường nhựa 5,5m (kênh Định Mỹ 1)	Kênh áp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông	120	120	Điều chỉnh đoạn “Bê tông 2m (k Định Mỹ 1) (Kênh áp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)”
IV	Xã Định Thành				
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):				
a	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:				
	Chợ Cũ				
	Các đường cặp nhà lồng chợ	Khu vực chợ	500	500	Điều chỉnh đoạn “Cặp nhà lồng chợ (Khu vực chợ)” và “Dãy sau chợ (Hẻm sau chợ)”
	Các đường còn lại	Khu vực chợ	450	450	
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh 943:				
	Đường tỉnh 943	Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Cầu kênh F (trừ trung tâm xã, chợ kênh H)	300	300	Điều chỉnh đoạn “Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Cầu kênh F (trừ trung tâm xã, chợ kênh H và chợ kênh F))”
V	Xã Mỹ Phú Đông				
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp Kênh cấp I:				

TT	Khu vực	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
-	Đường nhựa liên xã 3,5m (Kênh Núi Chóc - Năng Gù)				
+	Kênh Trường Tiền - Kênh Mỹ Phú Đông		150	150	Điều chỉnh đoạn “Kênh Trường Tiền - Nhà ông Bông”
+	Ranh KDC Tân Phú - Kênh Vọng Đông 2		150	150	Điều chỉnh đoạn “Nhà ông Lược - Kênh Vọng Đông 2”
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp Kênh cấp II:				
	Đường đất (Kênh Vọng Đông 2) (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh ranh An Bình)		100	100	Điều chỉnh đoạn “Đường đất (kênh Vọng Đông 2) (Nhà ông 5 Hồng - Kênh ranh An Bình)”
	Kênh Vọng Đông 1 (KDC Tân Đông) (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Hết ranh KDC Tân Đông)		150	150	Điều chỉnh đoạn “Kênh Vọng Đông 1 (KDC Tân Đông) (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh đất Ông Võ Công Khanh)”
VI	Xã Phú Thuận				
1	Khu vực 1. đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):				
a	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:				
-	Kênh Đào				
+	Bê tông 2m (Tiếp giáp nhà lồng chợ (đường số 1, số 3, số 4))		800	800	Điều chỉnh đoạn “Bê tông 2m (Trung tâm Chợ (tiếp giáp nhà lồng chợ (đường số 1, số 4, số 5)))”
+	Bê tông 2m (Các đường còn lại trong chợ (đường số 2, 5))		500	500	Điều chỉnh đoạn “Bê tông 2m (Các đường còn lại trong chợ (đường số 2, 3))”

TT	Khu vực	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:				
-	Đường nhựa liên xã (kênh Đồn Dong)				Điều chỉnh đoạn “Nhựa 3,5m liên xã (kênh Đồn Dong)”
+	Nhựa 5,5m Bờ phía Nam từ ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên) (không tính đoạn TTHC xã)		350	350	
+	Bờ Bắc từ Kênh Xã Đội - Kênh Xáng Mới		300	300	
VII	Xã Thoại Giang				
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:				
	Đường tỉnh 960	Cầu Thoại Giang -Ranh Bình Thành	856	856	Gộp đoạn: “Cầu Thoại Giang-Hết ranh đất nhà bà Huê Thị Đành” với “Ranh đất nhà bà Huê Thị Đành - Ranh Bình Thành”
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:				
	Đường nhựa 3m (tiếp giáp kênh Ba Thê Mới)	Nhà máy Kim Hương - Ranh Vọng Đông	250	250	Điều chỉnh đoạn “Đường nhựa 2m (tiếp giáp kênh Ba Thê Mới) (Nhà máy Kim Hương - Ranh Vọng Đông)”
	Đường nhựa 3,5m (tiếp giáp kênh Mỹ Giang)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	200	200	Điều chỉnh đoạn “Đường nhựa 2m (tiếp giáp kênh Mỹ Giang) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)”

TT	Khu vực	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	Đường nhựa (tiếp giáp kênh Thoại Giang 1)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông	100	100	Điều chỉnh đoạn “Đường đất (tiếp giáp kênh Thoại Giang 1) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)”
VIII	Xã Vĩnh Khánh				
1	Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):				
a	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:				
	Chợ Cũ				
	Bê tông 3,5m liên xã	Nhà ông Phi - Nhà ông Xuyên	2.200	2.200	Điều chỉnh đoạn “Bê tông 3m liên xã (Nhà ông Phi - Nhà ông Xuyên)”
	Khu vực mở rộng				
	Đường nhựa 3m (kênh Đòn Dong)	Nhà ông Răng - Kênh Hậu	1.600	1.600	Điều chỉnh đoạn “Đường đất (kênh Đòn Dong) (Nhà ông Thanh - Kênh Hậu)”
	Đường Bê tông (kênh Hậu)	Kênh Đòn Dong - Hết đất nhà bà Kiều	1.200	1.200	Điều chỉnh đoạn “Đường đất (kênh Hậu) (Kênh Đòn Dong - Hết đất nhà bà Kiều)”
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:				
	Đường Nhựa 3m (kênh Đòn Dong)	Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H	200	200	Điều chỉnh đoạn “Đường Nhựa (kênh Đòn Dong) (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H)”
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:				
	Đường nhựa 3,5m liên xã (kênh Bốn Tổng)	Đường tỉnh 943 - Bưu Điện	300	300	Điều chỉnh đoạn “Bê tông 3m liên xã (kênh Bốn Tổng)”

TT	Khu vực	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
					Tổng) (Đường tỉnh 943 - Bưu Điện)”
	Đường nhựa 3,5m (kênh Bốn Tổng)	Ranh Vĩnh Trạch - Ngang UBND xã (nhà ông Đức)	200	200	Điều chỉnh đoạn “Đường đất liên xã (kênh Bốn Tổng) (Ranh Vĩnh Trạch - Ngang UBND xã (nhà ông Đức))”
	Đường nhựa 3,5m liên xã (Kênh Bốn Tổng)	KDC vượt lũ - Kênh ranh Cần Thơ	250	250	Điều chỉnh đoạn “Bê nhựa 3,5 liên xã (kênh Bốn Tổng) (KDC vượt lũ - Kênh ranh Cần Thơ)”
	Đường nhựa 3,5m liên xã (k. Mặc Cần Dện lớn)	Ranh Vĩnh Chánh - Cầu Xẻo Lách	200	200	Điều chỉnh đoạn “Bê Nhựa 3,5m liên xã (k. Mặc Cần Dện lớn) (Ranh Vĩnh Chánh - Cầu Xẻo Lách)”
	Đường nhựa 3,5m (kênh H)	Kênh Đồn Dong - Ranh Định Thành	100	100	Điều chỉnh đoạn “Đường nhựa 2m (kênh H) (Kênh Đồn Dong - Ranh Định Thành)”
IX	Xã Vĩnh Phú				
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:				
	Đường nhựa 3,5 m (kênh Xẻo Sâu, kênh Vĩnh Tây, kênh Xẻo Nín, Ranh Làng)	Kênh Xẻo Nín (Kênh Ba Dầu - Cầu sắt (cổng Xẻo Nín))		150	Bổ sung mới
X	Xã Vọng Đông				
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:				

TT	Khu vực	Giới hạn từ.... đến...	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	Kênh Tổ Mô	Ranh Ốc Eo - Kênh Kiên Hảo	100	100	Tách từ đoạn Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Ốc Eo-ranh Bình Thành)
	Kênh Ba Thê Cũ	Kênh Kiên Hảo - Ranh Bình Thành	100	100	
XI	Xã Vọng Thê				
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:				
	Tuyến Kênh Vọng Đông 2	Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Vắn - Càng Dừa		100	Bổ sung mới
	Đường nhựa Kênh Mướp Vắn - Càng Dừa	Ấp Tân Vọng		100	Bổ sung mới
	Tuyến Kênh Tân Tuyền	Kênh Mướp Vắn - Ranh Tri Tôn		100	Bổ sung mới
	Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng	Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2		100	Bổ sung mới
	Tuyến Kênh Tân Vọng	Kênh Mướp Vắn - Càng Dừa - Ranh Tri Tôn		100	Bổ sung mới

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
I	Xã Bình Thành						
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:						
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):						
	Đường tỉnh 960 (tuyến đường tránh)	Suốt đường			40	32	Bổ sung mới
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):						
	Đường đất bờ Nam (kênh D)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	48	38	40	32	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với các khu vực lân

TT	Tên xã	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
							cận
	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ	48	38	40	32	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với các khu vực lân cận
	Đường bê tông 3m (kênh B)	Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Cần Thơ	48	38	40	32	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với các khu vực lân cận
c	Khu vực còn lại						
	Tiếp giáp kênh cấp III		42		35		Điều chỉnh giảm cho phù hợp với các khu vực lân cận
2	Đất trồng cây lâu năm:						
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):						
	Đường tỉnh 960 (tuyến đường tránh)	Suốt đường			55	44	Bổ sung mới
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):						
	Đường đất bờ Nam (kênh D)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – giáp ranh Cần Thơ	66	52	55	44	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với các khu vực lân cận
	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ	66	52	55	44	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với các khu vực lân cận
	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh B)	Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ	66	52	55	44	Điều chỉnh giảm cho phù hợp với các khu vực lân cận
c	Khu vực còn lại						
	Tiếp giáp kênh cấp III		48		40		Điều chỉnh giảm cho phù hợp với các

TT	Tên xã	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
							khu vực lân cận
II	Xã Vĩnh Chánh						
1	Đất trồng cây lâu năm:						
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):						
	Bê tông 2m liên xã (kênh mặc cần dện nhỏ)	Cầu Đình-Hết đường bê tông	45	36	50	40	Tăng giá
	Đường cấp phối liên xã (kênh mặc cần dện nhỏ)	Cầu Đình-Hết đường bê tông	45	36	50	40	Tăng giá
	Nhựa 3,5 m (kênh Thanh niên)	Cầu sắt kênh hậu 1- kênh Đồn Dong	45	36	50	40	Tăng giá
	Đường đất(kênh Thanh Niên)	Cầu sắt kênh hậu 1- kênh Đồn Dong	45	36	50	40	Tăng giá
	Đường cấp phối (kênh Xã Đội)	Ranh Phú Hòa- kênh Đoàn Dong	40	32	45	36	Tăng giá
	Đường đất (kênh Nông Dân)	Cầu 2A- kênh Đồn Dong	40	32	45	36	Tăng giá
	Đường đất Kênh T5	Cầu kênh T5 - Hết Kênh	40	32	45	36	Tăng giá
	Đường đất (kênh T7)	Cầu kênh T7-ranh Cần Thơ	40	32	45	36	Tăng giá
	Kênh Mặc cần dện lớn	Ranh Phú Hòa- ranh Vĩnh Khánh	45	32	45	36	Tăng giá
III	Xã Vĩnh Khánh						
1	Đất trồng cây lâu năm:						
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):						
	Kênh Trục	Ranh Định Thành - Kênh Đồn Dong	40	32	45	37	Tăng giá
	Kênh Cây Còng	Kênh Đồn Dong - Kênh Cần Thơ	48	38	54	43	Tăng giá
	Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Ranh Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng	40	32	45	37	Tăng giá
IV	Xã Vọng Thê						

TT	Tên xã	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:						
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):						
	Tuyến Kênh Vọng Đông 2	Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Văn - Cảng Dừa			40	32	Bổ sung mới
	Tuyến Kênh Tân Tuyến	Kênh Mướp Văn - Ranh Tri Tôn			40	32	Bổ sung mới
	Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng	Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2			40	32	Bổ sung mới
	Tuyến Kênh Tân Vọng	Kênh Mướp Văn - Cảng Dừa - Ranh Tri Tôn			40	32	Bổ sung mới
2	Đất trồng cây lâu năm:						
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):						
	Tuyến Kênh Vọng Đông 2	Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Văn - Cảng Dừa			45	36	Bổ sung mới
	Tuyến Kênh Tân Tuyến	Kênh Mướp Văn - Ranh Tri Tôn			45	36	
	Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng	Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2			45	36	
	Tuyến Kênh Tân Vọng	Kênh Mướp Văn - Cảng Dừa - Ranh Tri Tôn			45	36	



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỈNH BIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2022/QĐ-UBND

ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính các thị trấn: Tịnh Biên, Chi Lăng và Nhà Bàng.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN TỈNH BIÊN					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	1	2.000	2.000	Điều chỉnh tên từ Đường số 15 thành Đường Nguyễn Đình Chiểu
2	Đường Tôn Đức Thắng	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000	3.000	Điều chỉnh tên từ Đường số 9 (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên) và Đường số 13 (khu dân cư Sao Mai) thành Đường Tôn Đức Thắng
3	Đường 30/4	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500	2.500	Điều chỉnh tên đường. Tên cũ Đường số 11
4	Đường 30/4	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000	3.000	Điều tên đường. từ Đường số 13A thành Đường 30/4
5	Đường 1/5	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500	2.500	Điều chỉnh tên đường từ Đường số 10 thành Đường 1/5
6	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hữu Nghị - Hết ranh phòng Tài chính - Kế hoạch	1		2.000	Bổ sung mới
7	Đường Nguyễn Du	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500	2.500	Điều chỉnh tên từ Đường số 6 thành Đường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
						Nguyễn Du
8	Đường Trường Chinh	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000	3.000	Điều chỉnh tên đường từ Đường số 13B thành Đường Trường Chinh
9	Đường Hai Bà Trung	Lê Hồng Phong - Tôn Đức Thắng	1		3.000	Bổ sung mới
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	1	2.000	2.000	Điều chỉnh tên đường. Tên cũ Đường số 14
11	Đường Phan Văn Trị	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	1	2.000	2.000	Điều chỉnh tên đường từ Đường số 16 thành Đường Phan Văn Trị
12	Đường Nguyễn Cư Trinh	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	1	2.000	2.000	Điều chỉnh tên từ Đường số 17 thành Đường Nguyễn Cư Trinh
13	Đường Trần Quốc Toàn	KDC 21 nền - Ranh An Nông	1		400	Bổ sung mới
14	Đường Lê Hồng Phong	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500	2.500	Điều chỉnh tên đường từ Đường số 8 thành Đường Lê Hồng Phong
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
15	Đường Lò Rèn	Đường Hữu Nghị (QL 91) - Đường đắp (ĐT 949)	3		200	Bổ sung mới
B	THỊ TRẤN NHÀ BÀNG					
I	ĐƯỜNG LOẠI 3					
1	Đường Nguyễn Thị Định (nối dài)	Đường Dương Văn Hảo - Ranh xã Thới Sơn	3		300	Bổ sung mới

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
I	THỊ TRẤN TỊNH BIÊN						
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:						
a	Quốc lộ 91, N1	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	50	40	50	40	Thay đổi giới hạn
b	Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) (Ngoài giới hạn khu vực)	45	40	45	40	Thay đổi giới hạn
		Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) (Ngoài giới hạn khu vực)	45	40	45	40	Thay đổi giới hạn
c	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) (Ngoài giới hạn khu vực)		40	35	40	35	Thay đổi giới hạn
2	Đất trồng cây lâu năm:						
a	Quốc lộ	91 (Ngoài giới hạn khu vực)	60	50	60	50	Thay đổi giới hạn
		N1 (Ngoài giới hạn khu vực)	50	40	50	40	Thay đổi giới hạn
b	Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) (Ngoài giới hạn khu vực)	50	45	50	45	Thay đổi giới hạn
		Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) (Ngoài giới hạn khu vực)	45	35	45	35	Thay đổi giới hạn
c	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) (Ngoài giới hạn khu vực)		45	35	45	35	Thay đổi giới hạn
II	THỊ TRẤN NHÀ BÈ						
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:						
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	50	40	50	40	Thay đổi giới hạn
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	40	35	40	35	Thay đổi giới hạn
c	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã (Ngoài giới hạn khu vực)		40	35	40	35	Thay đổi giới hạn
2	Đất trồng cây lâu năm:						
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	60	45	60	45	Thay đổi giới hạn
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	45	39	45	39	Thay đổi giới hạn

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
c	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã (Ngoài giới hạn khu vực)		40	35	40	35	Thay đổi giới hạn
III	THỊ TRẤN CHI LĂNG						
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:						
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	40	35	40	35	Thay đổi giới hạn
b	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã (Ngoài giới hạn khu vực)		30	25	30	25	Thay đổi giới hạn
2	Đất trồng cây lâu năm:						
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	40	35	40	35	Thay đổi giới hạn
b	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã (Ngoài giới hạn khu vực)		30	25	30	25	Thay đổi giới hạn
IV	XÃ TÂN LẬP						
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:						
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Kênh Vĩnh Tre			40	35	Bổ sung mới
2	Đất trồng cây lâu năm						
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Kênh Vĩnh Tre			40	35	Bổ sung mới

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	Khu Thương mại Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	900
		Khu Thương mại Tịnh Biên (Đất Thương mại - Dịch vụ)	1.200



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính các thị trấn: Tri Tôn, Ba Chúc và Cô Tô

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN TRI TÔN					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Đường 3/2	Suốt đường	1	2.400	2.900	Tăng giá
2	Trần Phú	Nguyễn Trãi - 30/4	1	1.700	1.700	Thay đổi giới hạn
3	Đường số 5	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	1	960	960	Thay đổi giới hạn
4	Lê Văn Tám nối dài	Trần Phú - Ranh Sân vận động	1	960	960	Thay đổi giới hạn
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
5	Khu dân cư gồm sứ 1	Nguyễn Thị Minh Khai	2	2.100		Bỏ đoạn này do trùng với giá đất đường Nguyễn Thị Minh Khai
6	Khu dân cư gồm sứ 2	Nguyễn Thị Minh Khai	2	1.600		
7	Võ Thị Sáu	Suốt đường	2	600	720	Tăng giá
8	Điện Biên Phủ	Suốt đường	2	600	720	
9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Điện Biên Phủ - Ranh Núi Tô	2	600	720	Tăng giá
10	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2	700	850	Tăng giá
11	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - cầu số 16	2	450	550	Tăng giá
12	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2	600	720	Tăng giá
13	Đường bờ Bắc kênh Mạc Cần Dung	3/2 - Hết ranh Khu dân cư Sao Mai	2		720	Bổ sung mới
14	Đường bờ Bắc kênh Mạc Cần Dung	Ranh Khu dân cư Sao Mai - Mũi Tàu	2		600	Bổ sung mới

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
15	Đường vào Nhà máy gạch Tuynel	Suốt đường	2		1.500	Bổ sung mới
B	THỊ TRẤN BA CHÚC					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	Đường vào BCHQS TT. Ba Chúc	Đường Ngô Tự Lợi - BCHQS TT.Ba Chúc	2	900	1.100	Tăng giá
2	Đường Thất Sơn	Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Cống Sộp Da	2	800	1.000	Tăng giá
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
3	Đường tỉnh 955B	Ngã 3 Đầu Lộ - giáp ranh Lạc Quới	3	250	300	Tăng giá
4	Đường An Định	Cần Vương - Bào Điền Điền	3	450	450	Thay đổi giới hạn
5	Đường Liên Hoa Sơn	Ngô Tự Lợi - ngã 3 Đầu Lộ	3	500	500	Thay đổi giới hạn
6	Đường Xóm Bún	Ngô Tự Lợi - ngã ba chùa Woach Ông	3	500	500	Thay đổi giới hạn
7	Đường Cần Vương	Đường Ngô Tự Lợi - Ngã ba chùa Woach Ông	3	500	500	Thay đổi giới hạn
8	Đường vào Tha La	Ngô Tự Lợi - Phổ Đà (trường Mẫu Giáo cũ)	3	350	420	Thay đổi giới hạn
9	Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc	Ngô Tự Lợi - Đường vào Tha La	3	400	400	Thay đổi giới hạn
10	Đường Ngọa Long Sơn	Đường Thất Sơn - Đường Phổ Đà	3	500	500	Thay đổi giới hạn
11	Đường vào Ô Đá	Suốt đường	3		500	Bổ sung mới
C	THỊ TRẤN CỎ TÔ					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Đường tỉnh 943	Cầu 15 - Ngã 3 Chùa Sóc Triết	1	1.000	1.200	Tăng giá và chuyển từ xã lên thị trấn
2	Đường tỉnh 959	Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Đường nội bộ Công ty khai thác đá	1	1.000	1.200	Tăng giá và chuyển từ xã lên thị trấn

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
II ĐƯỜNG LOẠI 2						
3	Đường tỉnh 943	Ranh Tân Tuyến - Cầu Sóc Triết	2	400	400	Thay đổi giới hạn và chuyển từ xã lên thị trấn
4	Đường tỉnh 943	Cầu Sóc Triết - Cầu 15	2	400	500	Tăng giá và chuyển từ xã lên thị trấn
5	Đường tỉnh 943	Ranh Núi Tô - Ngã 3 Chùa Sóc Triết	2	400	500	
6	Đường tỉnh 945	Ranh Tà Đánh - Ranh Kiên Giang	2	220	300	
7	Đường tỉnh 959	Đường nội bộ Công ty khai thác đá - Ranh Ô Lâm	2	250	300	Đổi tên từ Hương Lộ 15 thành Đường tỉnh 959 và chuyển từ xã lên thị trấn
III ĐƯỜNG LOẠI 3						
8	Đường nội bộ Công ty khai thác đá	Suốt đường	3	250	250	Tăng giá và chuyển từ xã lên thị trấn
9	Đường tuyến dân cư kênh 15	Suốt đường	3	200	200	Thay đổi giới hạn và chuyển từ xã lên thị trấn
10	Đường vào THPT Cô Tô	Từ Trung tâm hành chính xã - Đường tỉnh 959	3		200	Bổ sung mới
11	Đường cặp kênh 13	Ranh Núi Tô - Ranh Kiên Giang	3		150	Bổ sung mới
12	Các đường còn lại, chỉ xác định một vị trí		3	80	80	Thay đổi giới hạn và chuyển từ xã lên thị trấn

B. ĐẤT Ở TẠİ NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã Châu Lãng			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
-	Đường tỉnh 948: từ Cầu Cây Me - giáp nghĩa trang Liệt sĩ huyện (trừ trung tâm Hành chính xã)	400	500	Tăng giá
-	Đường tỉnh 948: nghĩa trang Liệt sĩ huyện - ranh Tịnh Biên	350	420	Tăng giá
-	Đường tỉnh 955B: từ ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	300	360	
-	Đường tỉnh 955B: từ ngã 3 ấp An Thuận - ranh Lương Phi	150	200	Tăng giá
-	Đường tỉnh 949: từ Đường tỉnh 955B - giáp ranh Tịnh Biên	120	150	
II	Xã Lương Phi			
1	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
-	Đường tỉnh 955B: Ranh Châu Lăng - Ranh Ba Chúc	350	420	Tăng giá
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>			
	Đường vào Chùa Sả Lôn		250	Bổ sung
III	Xã Tà Đảnh			
1	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	600	720	Tăng giá
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
-	Đường tỉnh 945: Đường tỉnh 941- Ranh Cô Tô	200	250	Tăng giá
IV	Xã Vĩnh Gia			
1	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</i>			
	Cầu T4 cũ – Ranh Vĩnh Gia, Lạc Quới	260	320	Tăng giá
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>			
	Đường lên chợ Biên Giới		200	Bổ sung
V	Xã Lạc Quới			
1	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</i>			
	Ranh Vĩnh Gia, Lạc Quới - Kênh Xã Vồng	360	360	Thay đổi giới hạn
	Kênh Xã Vồng - Ranh Tịnh Biên	200	250	Tăng giá
VI	Xã Lương An Trà			
1	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm</i>			

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	<i>hành chính xã):</i>			
<i>a</i>	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	700	850	Tăng giá
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
	Đường Tỉnh 958: Cầu lò gạch - Cầu chữ U (Trừ trung tâm hành chính xã, trung tâm chợ xã)	500	600	Tăng giá
	Đường Tỉnh 958: Cầu chữ U - ranh Kiên Giang	500	500	Thay đổi giới hạn
VII	Xã Ô Lâm			
1	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
	Đường tỉnh 959	250	300	Điều chỉnh từ Hương lộ 15 thành Đường tỉnh 959
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>			
	Lộ trung tâm: Ngã ba UBND - Ngã tư chợ	250	300	Tăng giá
VIII	Xã Núi Tô			
1	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>			
<i>a</i>	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	300	360	Tăng giá
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1</i>			
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
-	Đường Tỉnh 943: Ranh Cô Tô - Trung tâm HC xã	300	360	Tăng giá
-	Đường Tỉnh 943: Trung tâm HC xã - Ranh TT Tri Tôn	300	360	Tăng giá
	Đường Tỉnh 941: cầu số 13 - cầu số 15	400	500	Tăng giá
-	Đường Tỉnh 958: từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - ranh An Túc	400	500	Tăng giá
-	Đường tỉnh 959	550	550	Đổi tên từ Hương lộ 15 thành Đường tỉnh 959

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
<i>c</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>			
-	Đường vào ấp Tô Thuận: từ Đường tỉnh 943 - giáp ranh TT. Tri Tôn	400	500	Tăng giá
-	Đường vào Hồ Soài So: Từ Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So	300	300	Thay đổi giới hạn
-	Đường cặp Kênh 13: Ranh Cô Tô - Đường tỉnh 941	100	120	Tăng giá
-	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa: Điện Biên Phủ - Ranh TT Tri Tôn	600	720	Tăng giá
	Đường vào Hồ Xoài Chék	200	250	Tăng giá
-	Khu dân cư ấp Tô Thuận		250	Bổ sung
-	Đường vào Khu dân cư ấp Tô Trung		250	Bổ sung
IX	Xã An Tức			
1	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
	Đường tỉnh 959	300	300	Điều chỉnh từ HL lộ 15 thành ường tỉnh 959
X	Xã Lê Trì			
1	<i>Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):</i>			
<i>a</i>	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã</i>	350	420	Tăng giá
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:</i>			
<i>b</i>	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>			
-	Đường tỉnh 949	120	150	Tăng giá

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
I	Thị trấn Tri Tôn					
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>					
<i>a</i>	Thuộc giới hạn sau:					
	Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8 Ngàn.	70		70		Thay đổi giới hạn
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
a	Thuộc giới hạn sau:	100		100		Thay đổi giới hạn
	Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8 Ngàn.					
II	Thị trấn Cô Tô					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	28	35	28	Chuyển từ xã lên thị trấn
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28	35	28	
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21		21		
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	40	50	40	Chuyển từ xã lên thị trấn
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26	35	28	
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19		21		Chuyển từ xã lên thị trấn
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15		15		